



Vấn Đề Thờ Cúng Và Lễ Bái

HT Thích Thắng Hoan

Nguồn Sống xuất bản 1994- 2438

Mục Lục

Lời Nhà Xuất Bản

Lời mở đầu

Lời Phát Doan

I. VẤN ĐỀ THỜ

A. Ý nghĩa thờ

B. Cách thờ

C. Chỗ thờ

D. Giá trị nơi thờ

II. VẤN ĐỀ CÚNG

A. Ý nghĩa của sự cúng

B. Sự khác biệt cung dưỡng và cúng dường

C. Giá trị và quan niệm về sự cúng

D. Vấn đề ăn

E. Cách ăn của Tổ Tiên, Ông Bà

G. Cách cúng

H. Phụ Bản

1. Nghi cúng Ông Bà

2. Nghi thỉnh Vong

III VẤN ĐỀ LỄ BÁI

- A. Định nghĩa
- B. Nghi cách và ý nghĩa Lễ Bái
- C. Quan niệm Lễ Bái
- D. Về cách lạy của Thế Gian
- E. Về cách lạy của Thánh Giáo
- G. Lợi ích của sự Lễ Bái

IV. KẾT LUẬN

V. CÁC KINH LUẬN THAM KHẢO LỜI NHÀ XUẤT BẢN ^

Con người sanh ra ở đời, ắt phải có tôn ti trật tự, có trước có sau, có trên có dưới, có lớn có nhỏ, có thứ lớp giai tầng, đó là một qui luật tự nhiên, không ai có thể chối cãi, phủ nhận hay từ bỏ. Đó là một đạo lý tuyệt đối là căn bản đạo đức, là cương kỷ, nề nếp mà các Ngài Giáo Chủ đứng lên lập đạo phải lấy nó làm nền tảng, chủ đích để dạy tập con người bảo giữ nguồn gốc tôn ti trật tự, để qui định cho sự hòa hiệp sống chung, thái bình an lạc trong cõi đời. Từ đó mà vấn đề “THỜ CÚNG và LỄ BÁI” được đặt ra.

Đây là phương pháp hay phong cách giáo hóa rất quan trọng của đời sống nhân loại; cũng lại là một giáo lý tốt đẹp làm nền tảng cho sự thương yêu, thân thiện, cung kính, lễ phép với nhau trong cuộc sống. Một cung cách xử sự liên quan truyền kiếp và nối tiếp đời đời đối với loài người nói riêng và vạn vật chúng sanh nói chung. Nhất là sự liên quan truyền nối giữa kẻ còn người mất của nhân loại. Lại nữa, truyền thống và tập tục của người Á đông càng thâm thiết hệ trọng hơn, từ trong guồng máy gia đình giòng tộc đến các tổ chức Tôn giáo Tín ngưỡng tâm Linh như Khổng Giáo, Lão Giáo và Phật Giáo v.v... Tác phẩm “Thờ Cúng và Lễ Bái” này do Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, một nhà Duy Thức Học, một vị Giáo Phẩm lãnh đạo cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ đã dày công nghiên cứu và biên soạn, làm tài liệu căn bản cho mọi giới đồng bào Phật tử Việt Nam, nhất là đồng hương tị nạn nơi đất khách quê người có quá nhiều phức tạp nhiều khê.

Đây là một Pháp Bảo cung ứng nhu cầu thiết thực cho đại đa số quần chúng Việt Nam. Là kim chỉ nam cho người Phật tử từ hạng bậc sơ cơ cho chí đến những người trí thức mà chưa hề quan tâm đến vấn đề “Thờ Cúng và Lễ Bái”, nó có một tác dụng hữu ích như thế nào cho cuộc sống mà các Ngài khai đạo đã mở đường giáo hóa nhân sanh bằng qui cũ trong sự Thờ Cúng và Lễ Bái này vậy.

Tác phẩm “THỜ CÚNG VÀ LỄ BÁI” đã dẫn giải, phân bày rất là khúc chiết, mạch lạc và cụ thể, sẽ giúp cho độc giả hiểu biết rõ ràng hơn tầm quan trọng của sự Thờ Cúng và Lễ Bái. Nhà Xuất Bản Nguồn Sống chúng tôi xin được hân hạnh Giới thiệu đến quý đồng bào Việt Nam trong và ngoài nước; Quý đồng hương Phật tử ở rải rác khắp Năm Châu Thế giới với tác phẩm “Thờ Cúng Và Lễ Bái” này.

Trân trọng,

Rằm tháng Giêng năm Giáp Tuất (1994) tại San Jose, California.

Thượng Tọa Thích Giác Lượng.

LỜI MỞ ĐẦU ^

Thờ Cúng Và Lễ Bái là một trong những Gia Bảo tinh thần đáng quý của Tổ Tiên để lại cho con cháu kế thừa. Gia Bảo này đã được hấp thụ tinh hoa lâu đời do các Tôn Giáo bồi đắp và xây dựng. Gia đình Việt Nam có Truyền Thống, đều coi trọng và thiết lập Hương án trong nhà để chuyên trách về việc Thờ Cúng Và Lễ Bái.

Người Thờ Cúng Và Lễ Bái thì nhiều nhưng người hiểu rõ ý nghĩa và giá trị vấn đề thì lại quá hiếm. Nhất là những người Việt Nam tỵ nạn ra nước ngoài ít ai thông hiểu về ý nghĩa và giá trị của sự Thờ Cúng Và Lễ Bái. Họ cũng thiết lập bàn thờ và tổ chức nghi lễ trong nhà có tính cách giả chiến, hời hợt tạm bợ cho có lệ theo tập tục cổ truyền, nhưng việc làm của họ thiếu sự tôn kính thiêng liêng. Thành thử vấn đề Thờ Cúng Và Lễ Bái không tạo được niềm tin vững chắc cho thế hệ con cháu trẻ tuổi tân học.

Ngoài ra, lại có một số người lợi dụng niềm tin và sự hiểu biết nông cạn của đa số quần chúng trong việc Thờ Cúng Và Lễ Bái, nên họ đã manh nha khai thác tận cùng vấn đề mê tín dị đoan nhằm mục đích buôn bán làm ăn. Họ bày vẽ thêm nhiều nghi cách mơ hồ vô nghĩa, khiến cho việc Thờ Cúng Và Lễ Bái trở nên phức tạp để độc quyền tín ngưỡng. Họ vô tình làm giảm giá trị Truyền Thống Văn Hóa lâu đời của Dân Tộc về ý nghĩa Thờ Cúng Và Lễ Bái. Đã vậy lại thêm một số người Trí Thức có thành kiến, họ bôi bác và kết án, cho việc Thờ Cúng Và Lễ Bái là một hình thức hoang đường.

Những lý do trên thúc đẩy chúng tôi cho ra quyển sách: “Vấn Đề Thờ Cúng Và Lễ Bái”. Tác phẩm này không có cao vọng lột trần được toàn diện chiều sâu ý nghĩa và giá trị của vấn đề. Ở đây chúng tôi chỉ trình bày một vài quan điểm có tính cách biện minh lý giải ý nghĩa và giá trị của sự “Thờ Cúng Và Lễ Bái” qua lăng kính Phật Giáo.

Hơn nữa, sự ra đời của quyển sách “Vấn Đề Thờ Cúng Và Lễ Bái” nhằm đóng góp một phần nào trong phong trào phục hưng nền Văn Hóa Dân Tộc và tạo cơ hội phục vụ cho Cộng Đồng Việt Nam ở hải ngoại về mặt Tín Ngưỡng. Nền Văn Hóa Dân Tộc cần phải được phát huy rộng lớn và làm sáng tỏ quan điểm Truyền Thống lâu đời qua nhiều khía cạnh trong mọi lãnh vực, để làm khuôn vàng thước ngọc cho người Việt ly hương nương tựa sống còn. Quyển sách nhỏ này được gói ghém bằng một tâm nguyện khiêm tốn hầu đóng góp vào kho tàng Văn Hóa Phật Giáo và Văn Hóa Dân Tộc Việt Nam, xem như một công tác hiếm hoi, hướng trở về Nguồn, phụng sự Chánh Pháp. Tác phẩm “Vấn Đề Thờ Cúng Và Lễ Bái” nhất định còn thiếu sót nhiều về mặt hình thức cũng như nội dung. Chúng tôi kính mong các bậc cao minh chỉ bảo góp ý thêm để cho tác phẩm có giá trị và đầy đủ hơn khi tái bản.

Cẩn bút

THẮNG HOAN

LỜI PHÁT ĐOAN

VẤN ĐỀ THỜ CÚNG VÀ LỄ BÀI

Thờ Cúng và Lễ Bái là một đạo lý Truyền Thống của Dân Tộc có từ ngàn xưa, khi con người ý niệm được bốn phận. Ở thời kỳ Quân Chủ, các triều đại Vua Chúa cho Thờ Cúng và Lễ Bái là biểu tượng cao quý nhất đối với các bậc Tiên Nhân, nên đặc trách riêng một Bộ gọi là Bộ Lễ để trông coi việc này.

Còn riêng về Phật Giáo, vấn đề Thờ Cúng và Lễ Bái lại càng hàm xúc bao ý nghĩa và giá trị, thể hiện được tinh thần thiêng liêng trọng đại đối với các bậc Thánh Hiền. Thế mà cho đến hôm nay ý nghĩa và giá trị vấn đề Thờ Cúng và Lễ Bái đã được bao nhiêu người thông suốt? Vì không thông suốt, đa số quần chúng thiếu sót Lễ Nghi cung cách, gây nhiều tội lỗi với các bậc bề trên. Họ không phải không muốn, nhưng không được ai chú dẫn tường tận để có đức tin.

Nhằm mục đích giúp người con Phật thông suốt giá trị vấn đề trên, tôi xin trình bày ý nghĩa Thờ Cúng và Lễ Bái qua những nhận định như sau:

I. VẤN ĐỀ THỜ:

Trước hết là vấn đề Thờ. Thờ nghĩa là thể hiện, tỏ bày sự Tôn Kính của mình lên các Tiên Nhân, các Thánh Đức mà mình đã dâng trọn niềm tin, như thờ Phật, thờ Chúa, thờ Tổ Quốc, thờ Tổ Tiên, Ông-Bà v.v... Người con đã có Giòng Họ Tông Môn thì phải có bàn thờ Tổ Tiên. Con người có giống nòi chủng tộc thì phải có bàn thờ Tổ Quốc. Tín Đồ có Tín Ngưỡng Tôn Giáo thì phải có bàn thờ đức Giáo Chủ của mình. Ngược lại, con cái mà không có bàn thờ Tổ Tiên, Ông Bà là con bất Hiếu. Một công dân mà không có bàn thờ Tổ Quốc là kẻ bất Trung. Một tín đồ mà không có bàn thờ đức Giáo Chủ của mình là người bất Tín.

Nhưng hiện nay có một số người không hiểu bảo rằng Thờ Cúng là hành động mê tín dị đoan, kém văn minh, thiếu khoa học, bởi vì những hình tượng được thờ đều bằng xi măng, hoặc bằng giấy và hương đèn đều bằng cây, bằng mạt cưa làm nên v.v... rồi tin tưởng đặt lên thờ và cho là thiêng liêng. Những hành động ấy đã không lợi ích chi, lại còn như bản đền nhà cửa và tốn hao tiền bạc.

Lời này mới nghe qua như có lý, nhưng kỳ thực xét cho kỹ thì hoàn toàn sai lầm. Sự sai lầm này được nhận định như sau:

a. Hình Tượng mặc dù được xây dựng bằng giấy hay bằng xi măng hoặc hương đèn được làm nên bằng mạt cưa hay bằng gỗ đi chăng nữa, những vật thể ấy đã trở thành thiêng liêng cao quý, nhất là đã tượng trưng (Symbolizes) cho dòng họ, Tổ Tiên, Ông Bà, cho Thánh Hiền, cho chư Phật mà mình đã Tôn Thờ. Cũng như Lá Cờ của một Quốc Gia, mặc dù nó được kết bằng vải tầm thường không giá trị, nhưng nó đã được tiêu biểu cho Tổ Quốc, cho Quốc Hồn Quốc Túy của một Dân Tộc mà ngài Công Dân hay Chiến Sĩ đều phải Tôn Thờ. Một Công Dân hay Chiến Sĩ mỗi khi chào cờ không phải chào miếng vải ấy, hoặc hy sinh dưới cờ không phải chết cho miếng vải mà ở đây họ chào và chết vì Tổ Quốc, vì Hồn Thiêng đất nước đã được biểu hiện qua lá cờ. nước Mỹ ai cũng cho là một nước Văn Minh đứng đầu trên Thế Giới về phương diện khoa học cơ giới. Thế mà họ vẫn tôn trọng ngày Hollyvine nh là một Quốc Lễ và đến ngày đó dân chúng cả nước đều được phép nghỉ để tổ chức lễ theo phong tục của họ. Chúng ta đối với ngày lễ này cho là hành động mê tín dị đoan, nhưng đối với người Mỹ, ngày lễ này là một ý nghĩa trọng đại nhất và mỗi năm cần phải đọc tổ chức linh đình không cho mất gốc. Còn ngày Lễ Tổ Tiên Ông Bà của chúng ta chính là ngày cao cả không kém của Giòng Họ Tông Môn, nhưng một số người khinh thường cho việc làm đó là hành động mê tín dị đoan thiếu Văn Minh tiến bộ rồi cho nó đi vào quên lãng. Thật là một tội lỗi nặng nề. Mỗi quốc gia đều có nền Văn Hóa riêng của họ và Văn Hóa đó được họ tìm mọi cách đề cao tuyệt đối tột đỉnh. Chúng ta cũng có nền Văn Hóa riêng của Dân Tộc ta. Chúng ta cũng phải có bốn phụng phát huy nền Văn Hóa của Tổ Tiên đọc sáng tỏ thêm hơn là đi bôi bác và chà đạp lên nó để đắc tội với Tiên Nhân.

b. Chúng ta thờ Tổ Tiên là để tri ân và báo ân các bậc Cha Ông đã dày công sanh trưởng cuộc đời mình. Họ đã góp phần không nhỏ trong việc kiến tạo xã hội và giòng họ. Chúng ta thờ Tổ Quốc là để ghi ân và noi gương các bậc anh hùng liệt sĩ đã hy sinh cho sự sống còn của giống nòi. Chúng ta thờ Phật là để quy ngưỡng hướng về các bậc đã giác ngộ và giải thoát, nhờ các Ngài dẫn dắt chúng ta và chúng sanh vãng vàng đi trên con đường Thánh Thiện. Bàn thờ Ông Bà không được thiết lập làm biểu tượng thì con cháu không biết nương vào đâu để thể hiện lòng hiếu thảo đối với Tổ Tiên và bàn thờ Phật không được an vị trang nghiêm thì đệ tử cũng chẳng biết nương tựa vào nơi nào để bộc lộ lòng tôn kính đối với bậc Thầy chúng ngộ. Khác nào trên mộ không có đặt vòng hoa tưởng niệm thì những người còn sống làm sao tỏ bày được lòng tri ân

đến những kẻ đã hy sinh vì đại nghĩa. Con người cần phải có điểm tựa để an tâm, mặc dù điểm tựa đó bằng bất cứ hình thức nào.

Chúng ta chưa phải là Thánh Nhân thì nghi lễ, cung cách Thờ Cúng và Lễ Bái rất cần thiết cho việc tu thân, giáo dục gia đình và hướng dẫn con người làm tròn bổn phận trong xã hội loài người, nhất là con người ở vào thời đại văn minh. Như vậy Thờ thể nào cho đúng nghĩa?

A. Ý NGHĨA THỜ:

Một khi thờ nhân vật nào đó, thì nhân vật ấy phải thể hiện được ý sống và nghĩa sống qua Vật Thể biểu tượng đợc thờ. Một Vật Thể biểu tượng cho Nhân Vật đợc tôn thờ phải thể hiện giá trị tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm. Một Vật Thể biểu tượng tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm sẽ trở thành Vật Linh, làm môi trường giao cảm giữa người thờ và Nhân Vật đợc tôn thờ.

Thế nào là Tâm ấn Sắc và Sắc ấn Tâm;

a. TÂM ẤN SẮC:

1. Tâm: tiếng Phạn là Citta nghĩa là Tâm linh của mỗi con người. Tâm linh này vẫn hiện hữu trong con người khi xa lìa tất cả đối tượng và có khả năng xét nghiệm tư duy để quyết định mọi việc. Nói một cách khác, Tâm con người vẫn sinh hoạt suy tư trong khi tất cả đối tượng không còn hiện hữu. Trước mặt, Tâm là danh từ chung gồm Tâm vương và Tâm Sở, là những Tâm Pháp quan hệ tương đối với Sắc Pháp. Tâm ở đây tương đương với bốn Uẩn là Thọ, tưởng, Hành và Thức. Tâm này là chỉ cho Tâm vương một trong năm Vị (Năm Vị là: Tâm Pháp, Sắc Pháp, Tâm Sở Pháp, Tâm Bất tương Ứng Hành Pháp, Vô Vi Pháp).

Theo Đại Thừa Duy Thức Tông, Tâm đây chính là Tâm Thức Alaya. Tâm Thức Alaya là thể căn bản có khả năng sanh ra vạn pháp. Tâm Thức Alaya ngoài việc sanh ra vạn pháp, còn có khả năng sanh khởi Tâm Ý (Thức Mạt Na) để chấp trì vạn pháp và sanh khởi Tâm Thức Phân Ly (Ý Thức) để phân biệt vạn pháp. Tâm đây còn có nghĩa là Tinh yếu.

2. Ấn: là in vào, chứng nhận, tức là tiêu biểu hiển bày cái Đức chỗ chứng đắc nội Tâm của chư Phật. ấn còn có nghĩa là quyết định. Nhưng Ấn ở đây nghĩa là dùng Tâm in sâu vào vật nào đó và khiến cho vật đó trở thành Vật Linh (đồ vật đợc thể hiện sự linh cảm) biểu hiện đợc Phật Tâm linh cảm.

3. Tâm Ấn: theo Đại Nhật Kinh Sớ quyển 3 và Đại Nhật Kinh Sớ Diễn Áo Sao quyển 2 giải thích rằng: “Tâm Ấn là nơi tự thân thực hiện đợc tất cả Phật Tâm tác dụng”, nghĩa là khiến cho tất cả Phật Tâm sinh hoạt. Theo Đại Nhật Kinh Sớ quyển 5, Mục Bất Động Minh Vương giải thích: “Tâm Ấn là biểu thị vạn Đức ở trong Tâm”.

Như vậy Tâm Ấn nghĩa là Tâm biểu thị vạn Đức và khiến cho Phật Tâm tác dụng chứng đắc cho Hành giả khai thnh.

4. Sắc: là sắc chất, tức là chỉ cho một vật nào đó hoàn toàn thuộc về vật thể đợc dùng làm biểu tượng để tôn thờ, như là Hình Giấy, tượng Cốt, Ấn Dấu, Pháp Khí, Đồ Hình, lá Bùa, khăn Ấn v.v... đều là Sắc Chất. Ấn: là in sâu, tức là dùng Tâm in sâu vào vật nào đó và khiến cho nó trở thành Vật linh (đồ vật đợc linh cảm).

5. Tâm Ấn Sắc: nghĩa là Tâm Linh của con người in sâu vào một vật nào và khiến cho vật đó trở thành có giá trị đợc gọi là Tâm Ấn Sắc. Vật đó đợc Tâm Linh con người ấn vào gọi là Vật Thể, vì nó là một Vật Linh. Vật Linh là một Vật Thể biểu tượng có tánh cách linh cảm đối với con người.

Thí dụ: Một em bé đem Tâm ấn vào cái gối nằm (Pillow) của em thì cái gối nằm đó trở thành vật linh đối với em. Em quý gối nằm nói trên như quý thân mạng của em. Gối nằm nói trên nếu như mất đi thì em đòi cha mẹ phải tìm cho đợc, mặc dù em đã trưởng thành và cái gối nằm kia đã rách nát. Một lá thơ của bà con ở Việt Nam gọi là một Vật Linh, nguyên vì bà con đã Ấn Tâm

vào đó. Một Danh Thiệp (Card) chúc tết là một Vật Linh, nguyên vì người chúc tụng đã Ấn Tâm vào đây.

b. SẮC ẤN TÂM:

Sắc Ấn Tâm: nghĩa là một Vật Thể nào được in sâu vào trong Tâm Linh của con người và hình bóng Vật Thể đó làm khởi điểm trợ duyên cho Tâm Linh con người tác dụng giao cảm bằng cách nhớ nhung, hồi tưởng, tưởng niệm gọi là Sắc Ấn Tâm.

Thí dụ: Anh A nhớ quê hương, nhớ Ông Bà nhà cửa, nhớ bà con thân thuộc, nhớ bạn bè làng xóm, nhớ những hình ảnh kỷ niệm của tuổi học trò, nhớ những quá trình kinh nghiệm sống của mình v.v... Những hình ảnh nhớ nhung nói trên được gọi là Sắc Ấn Tâm.

Cũng từ tinh thần Tâm Ấn Sắc và Sắc Ấn Tâm vừa trình bày, người có tín ngưỡng phát tâm thờ Phật hoặc thờ Ông Bà trong nhà thường rước Thầy đến làm lễ an vị hầu giúp cho bàn thờ Phật hay bàn thờ Ông Bà trở thành Vật Linh để làm biểu tượng (Symbolizes) cho sự cầu nguyện. Bàn thờ Phật hay bàn thờ Ông Bà sau khi làm lễ an vị thì đã thể hiện được ý sống và nghĩa sống giữa chư Phật, chư Bồ Tát cùng với Tín Đồ, cũng như giữa Tổ Tiên Ông Bà cùng với con cháu. Tâm Linh của chư Phật, chư Bồ Tát liền cảm ứng với Tâm Linh của Tín Đồ, cũng như Tâm Linh của Tổ Tiên ông Bà liền giao tình với Tâm Linh của con cháu qua tầng số từ trường (Magnetic-field) ý sống và nghĩa sống được phát xuất từ Vật Thể biểu tượng nơi bàn thờ qua sự nguyện cầu.

Trường hợp này cũng giống như Tắm Thiệp chúc Tết là một Vật Thể biểu tượng ý sống và nghĩa sống tinh cảm của Tâm Linh người chúc tụng với Tâm Linh người được chúc tụng. Tắm Thiệp chúc Tết sau khi mua về được người chúc tụng Ấn Tâm vào đây bằng cách thành tâm viết vài chữ cầu chúc trong đó hên trở thành Vật Linh, nghĩa là tấm Thiệp chúc tết này đã có chứa đựng ý sống của người chúc tụng. Người được chúc tụng sau khi tiếp nhận tấm Thiệp chúc Tết nói trên của bạn gọi, liền phát khởi Tâm Linh giao cảm nghĩa sống truyền đến người bạn chúc tụng qua từ trường (Magnetic-field) ý sống của Vật Thể (Tắm Thiệp). Tấm Thiệp chúc Tết trợ duyên này đóng vai trò vật đới chất (vật dùng làm chỗ nương tựa) cho Tâm Linh của hai người giao cảm ý sống và nghĩa sống với nhau. Duy Thức Học có dạy: “*Dĩ Tâm Duyên Tâm Chân Đới Chất*” là ý nghĩa của đoạn văn nói trên. Câu “*Dĩ Tâm Duyên Tâm Chân Đới Chất*” nghĩa là đem tâm mình duyên với tâm người qua sự nương tựa nơi Vật Thể làm khởi điểm giao cảm một cách chân thành. Bàn thờ Ông Bà nếu như không có để làm chỗ trợ duyên đới chất thì nhất định Tâm Linh của Tổ Tiên không thể giao cảm với Tâm Linh của con cháu, cũng như Tấm Thiệp chúc Tết nếu như không có đại diện thì Tâm Linh người chúc tụng không thể giao cảm đến với người được chúc tụng. Bàn thờ Phật cũng thế. Người Tín Đồ cầu nguyện, nếu không có bàn thờ Phật để làm biểu tượng trợ duyên thì sự linh thiêng của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thánh Hiền trong mười phương khó có thể cảm ứng đến với người cầu nguyện.

Nhưng ở đây, một cành hoa giấy và một cành hoa sống thì cành hoa giấy chỉ có giá trị trang trí bàn thờ cho thêm sắc sảo so với một cành hoa sống. Một cành hoa sống, ngoài nhiệm vụ tô điểm làm đẹp bàn thờ lại còn có giá trị thể hiện được ý sống và nghĩa sống một cách trọn vẹn so với bông hoa giấy. Nguyên vì cành hoa tươi tự nó có từ trường (Magnetic-field) sức sống tỏa ra, trong lúc đó cành hoa giấy chỉ là một loại hoa chết. Một đôi đèn nến có giá trị hơn đôi đèn điện. Đôi đèn nến, ngoài sự tiêu biểu cho ánh sáng, còn nói lên được ý sống và nghĩa sống của một Vật Thể. Đôi đèn nến biểu tượng được ý sống và nghĩa sống của một Vật Thể qua sự biến thuyên liên tục không ngừng. Nhờ sự biến thuyên liên tục không ngừng mà Vật Thể mới sống còn tồn tại. Nhưng cũng vì sự biến thuyên liên tục không ngừng này mà Vật Thể nói trên phải chết đi để chuyển sang một Vật Thể khác qua ý sống và nghĩa sống của nó kết hợp nối liền. Một Vật Thể nếu như không có ý sống và nghĩa sống tức là Vật Thể đó đã chết. Dòng nước chảy là dòng nước

sống và dòng nước không chảy chính là dòng nước đã chết. Dòng nước đã chết thì không thể hiện được ý sống và nghĩa sống của dòng nước.

Như vậy trên bàn thờ, chúng ta không thể không đốt hương, đốt đèn, cắm hoa tươi v.v... là những Vật Thể biểu tượng được ý sống và nghĩa sống, làm tăng thêm sự uy nghiêm, tôn kính, linh động đối với chư Phật, chư Tổ, Thánh Hiền hoặc đối với Tổ Tiên Ông Bà qua sự linh ứng biểu trưng này. Trên bàn thờ, những Hình tượng, những nén hương, những đôi nến, những cành hoa tươi v.v... đều là những gạch nối giao cảm quan trọng giữa Tâm Linh của Ông Bà Tổ Tiên, của chư Phật mười phương cùng với Tâm Linh của Môn Đồ Đệ Tử và của con cháu họ hàng. Nh vậy, Thờ thế nào cho phải cách?

B. CÁCH THỜ:

Thờ Tổ Tiên là tiêu biểu đức nhẫn nại của Ông Cha đã dày công bồi đắp cho giòng họ, cho Tông Môn một sự nghiệp tinh thần, một ý sống của con người hầu giúp con cháu đủ sức vươn lên trong xã hội và bất chước đức tính đó để tiếp nối xây dựng thế hệ mai sau ngày càng thêm vinh hiển.

Thờ Tổ Quốc là tiêu biểu gương cao quý của các bậc Tiên Nhân đã hy sinh xương máu để tài bồi Giang Sơn Cẩm Tú của chúng ta trường tồn và noi theo gương sáng đó để bảo vệ giống nòi, phồn vinh đất nước và xây dựng một cuộc sống thanh bình an lạc thật sự cho Dân Tộc, dĩ nhiên trong đó có con cháu của mình.

Thờ Phật là tiêu biểu cho Trí Tuệ Giác Ngộ, cho Đức Hạnh Từ Bi, cho ý chí Dũng Mãnh của chư Phật mà chúng ta nương theo những gương cao quý này để đào luyện cho mình đầy đủ sáng suốt, đầy đủ tình thương và đầy đủ nghị lực giống như các đức Như Lai, ngũ hầu đã thông trước mọi vấn đề mê ngộ, chân giả, để khỏi bị lầm lạc và nhận thức được chân giá trị của cuộc đời, giải thoát mọi khổ đau sanh tử luân hồi. Đó là chân nghĩa của cách thờ tự mà chúng ta đã và đang theo đuổi thực hiện.

C. CHỖ THỜ:

Theo quan niệm Tiên Nhân, con người phải có xương sống mới đứng vững, cây cỏ phải có gốc rễ mới tồn tại thì cái nhà phải có cột chính, thường gọi là cột Cái mới hình thành. Cột chính bao giờ cũng ở giữa gọi là “*Trung*” để gánh vác hai mái nhà và cột hai bên gọi là cột Con, cũng gọi là cột Biên chỉ đóng vai trò phụ đỡ hai mái nhà yên đứng. Đây là nói về phương diện hình thức tổ chức. Còn về phương diện tiêu biểu, cột chính gọi là cột Trụ của cái nhà, cũng như Tổ Tiên Ông Bà cha mẹ là cột Trụ của gia đình giòng họ, có nhiệm vụ gánh vác cả sự nghiệp của Tiên Nhân và bảo tồn sự sống còn của con cháu từ khi sanh ra cho đến khi thành nhân. Thế nên người xưa, trong ba căn nhà, họ chọn căn giữa là căn Chính của cái nhà để thờ Tổ Tiên Ông Bà. Lớn hơn nữa, mỗi giòng họ như họ Trần, họ Nguyễn, họ Lê v.v... phải có nhà thờ Họ, được thiết lập riêng trong làng Họ của mình để cùng nhau thờ tự. Giả sử một gia đình nghèo khó đến mấy đi chăng nữa, dù chỉ có túp lều tranh, họ cũng chọn chỗ nào chính giữa của túp lều ấy để trang trí bàn thờ Tổ Tiên.

Ngày nay theo quan niệm Tây phương, họ cho chỗ chính của cái nhà là phòng khách, vì họ không chủ trương thờ Ông Bà. Họ sống theo chủ nghĩa cá nhân, chỉ biết lấy mình mà thôi, ngoài ra không cần thiết đến ai cả, nhất là những người thân thuộc về quá khứ, cho đến tông môn của họ cũng thế.

Chúng ta là người Á Châu, ý thức được huyết thống giống nòi, nhận chân được sự liên quan chặt chẽ hệ thống Tâm Linh trong quá trình chuyển hóa luân lưu, nhất định phải có bàn thờ Ông Bà trong nhà để làm điểm tựa tinh thần, mặc dù bàn thờ đó lớn hay nhỏ tùy theo hoàn cảnh của mỗi người. Ở nước ngoài, khi nhu cầu đời sống còn thiếu thốn, chúng ta khó chọn chỗ thờ tự đúng theo ý mình muốn. Đạo Phật chú trọng tinh thần hơn hình thức. Chúng ta thờ tự như thế nào

cũng được miễn sao chỗ thờ đó thể hiện được lòng thành của mình đối với các Đấng Thiêng Liêng và những Bậc trên trước.

D. GIÁ TRỊ NƠI THỜ:

Chúng ta thờ tự đức Phật hay Tổ Tiên Ông Bà bằng cách nào đi chăng nữa cũng phải nói lên được giá trị thiêng liêng nơi thờ. Theo Phật Giáo chúng ta có thể đặt bàn thờ bất cứ nơi nào trong nhà, nhưng với điều kiện vị trí chỗ thờ phải được thanh tịnh và bàn thờ phải được thiết trí trang nghiêm, có thể gọi lên cho con cháu một ấn tượng Tôn Kính mỗi khi chiêm ngưỡng. Chúng ta đừng quan niệm rằng, bàn thờ như kệ đựng sách, như bàn đựng rượu v.v... bỏ lên trên đó đủ thứ tạp nhạp để phải đắc tội với các bậc Thiêng Liêng. Chúng ta có một bàn thờ rất sang trọng lộng lẫy, nhưng cứ để hương tàn khói lạnh thì càng thêm có tội với Người Trên. Chi bằng chúng ta chỉ có một bàn thờ đơn giản, nhưng được thiết trí trang nghiêm thanh tịnh và được con cháu tới lui thăm viếng mỗi ngày cũng đủ nói lên bổn phận làm người và giá trị nơi thờ. Chúng ta hằng ngày phải có nhiệm vụ chăm sóc bàn thờ cũng như chăm sóc phòng khách, và coi trọng bàn thờ như trọng bản thân, đừng tỏ thái độ khinh thường nơi thờ tự và mỗi khi chiêm bái.

Để xác định một lần nữa, thờ tự không phải là một hành động mê tín dị đoan mà là Truyền Thống Văn Hóa và Tín Ngưỡng của Dân Tộc, chúng ta không thể quên được sự nghiệp của nguồn gốc Văn Hóa Đông Phương. Đó chính là một trong những biểu tượng văn minh của người Á Đông mà các nước Tây phương khó có thể tìm được giá trị Tâm Linh ấy trong cuộc sống xã hội con người.

Người Phật Tử chúng ta đã hiểu được ý nghĩa, giá trị và phương cách thờ tự theo quan niệm Phật Giáo, hãy cố gắng giữ gìn Truyền Thống và thực hiện cho kỳ được việc Thờ Tự tại gia cho chu đáo, vừa lợi ích cho mình trong việc tu tạo bản thân, cải thiện hoàn cảnh và giáo dục con em sau này trở nên Thiện Mỹ để xứng đáng là người Phật Tử trong hoàn cảnh hiện tại giữa thời đại hiện kim này.

II. VẤN ĐỀ CÚNG:

Vấn đề Cúng là một nghi vấn không ít trong quảng đại quần chúng và cũng có lắm người hành động sai lệch, thành thử vô tình làm mất giá trị của sự Cúng Bái. Không gia đình Á Châu nào mà không có Cúng kỵ Tổ Tiên và cũng không Quốc Gia nào mà không có Quốc Lễ, nhưng không được bao nhiêu người hiểu rõ giá trị và ý nghĩa của sự Cúng Bái. Theo Phật Giáo, Cúng Bái có những ý nghĩa và giá trị như sau:

A. Ý NGHĨA CỦA SỰ CÚNG:

Cúng gọi đủ là “*Cúng dường*”, đó là danh từ của Phật Giáo. Danh từ này được chuyển ngữ từ hai chữ “*Cung dường*” của tiếng Trung Hoa. Trước hết chúng ta cần hiểu hai danh từ: *Cung dường* và *Cúng dường*.

a. *Cung Dường*: nghĩa là cung cấp và phụng dưỡng, tức là cung ứng theo sự nhu cầu về vật chất của những kẻ thiếu thốn và nuôi dưỡng khi họ đói cơm rách áo v.v... Sự *Cung Dường* ở đây có tánh cách bố thí với tình thương được mở rộng, giúp đỡ những phương tiện cần thiết về đời sống cho những kẻ đang cần sự hỗ trợ qua tình thân vị tha của những người dư thừa.

b. *Cúng Dường*: (Tiếng Phạm là: Pujana) nghĩa là hiến cúng và dâng lễ, tức là dâng hiến những lễ vật lên các bậc tôn kính, mong cầu ơn trên chứng minh. *Cúng dường* ở đây có tánh cách chí thành, quy ngưỡng, tưởng niệm đến các Tiên Nhân, các bậc Thánh Đức thâm ân mà kẻ dưới có bổn phận tri ân và báo ân.

B. SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CUNG DƯỜNG VÀ CÚNG DƯỜNG:

a. Cung Dưỡng: nghĩa là phụng dưỡng, chăm sóc những người hiện đang sống trên đời với tình thương sẵn có mà bản phận làm người cần phải trang trải trong sự quan hệ sanh tồn lẫn nhau, như phụng dưỡng cha mẹ, anh chị em, phụng dưỡng đồng bào ruột thịt v.v...

Còn đối với những kẻ đã quá cố, tức là những người đã chết mất, chúng ta không dùng hai chữ “Cung Dưỡng” trong sự tế lễ để khiến mất đi lòng Tôn Kính ở đây chúng ta dùng hai chữ “CÚNG TẾ” nhằm để thể hiện lòng thành đến với họ trong sự Lễ Nghi cung cách. Cúng Tế nghĩa là đem lễ vật hiến cúng theo lễ nghi tế tự, như cúng tế tổ tiên ông bà, cúng tế Thần Thánh v.v...

b. Cúng dường: nghĩa là tưởng niệm đến những bậc thâm ân, những Thầy chỉ đạo mà mình đã tri ân, đã quy ngưỡng với hành động Tôn Kính. Chúng ta không chỉ “Cúng Dưỡng” cho những người hiện đang còn sống mà còn “Cúng dường” đến cho những bậc đã quá vãng, đã qua đời. Hơn nữa, trong Phật Giáo còn gọi là Cúng Dường Tam Bảo (Cúng dường Phật, Pháp, Tăng), cúng dường Thầy Tổ, cúng dường Trai Tăng v.v...

C. GIÁ TRỊ VÀ QUAN NIỆM SỰ CÚNG:

Người Việt Nam phần đông ít ai thông suốt ý nghĩa và giá trị của sự Cúng Bái. Họ chỉ biết hành động theo tập tục cổ truyền của Ông Bà để lại mà bản phận con cháu phải giữ gìn Gia Bảo tinh thần ấy. Đó là một điều rất tốt nhưng cũng rất tai hại cho những con cháu thiếu đức tin. Vì không hiểu ý nghĩa Cúng Bái, người kế thừa Gia Bảo Tổ Tiên không giải thích được cụ thể cho con cháu lãnh hội và còn làm lệch lạc giá trị cao quý của Truyền Thống Văn Hóa. Hơn nữa, một khi gặp phải kẻ khác xuyên tạc, họ lại xem thường và thiếu tâm thành trong sự Cúng Bái là hành động mê tín dị đoan.

Con người mỗi khi làm điều gì bị bắt buộc nếu như không hiểu ý nghĩa về việc mình đang làm thì xem như bị một hình phạt đau khổ rất lớn. Nhất là đối với những kẻ có học thức, có trình độ Văn Hóa cao, họ đòi hỏi phải hiểu tường tận và cụ thể những sự việc mà họ phải làm. Không ai có thể bắt buộc họ làm những việc mà họ không hiểu. Đúng ra, họ rất muốn học hỏi và tìm hiểu tất cả những gì có tánh cách Tín Ngưỡng và Văn Hóa, nhưng không được ai giải thích vấn đề cho rõ ràng và thực tế. Nguyên do kẻ trên trước đã không hiểu Văn Hóa và Tín Ngưỡng thì đâu thể nào giải thích cho hậu lai được thông suốt. Cũng từ đây, một số người làm lạc khinh thường sự Cúng Bái và tỏ thái độ thiếu Lễ Nghi cung cách với bề Trên mà thật ra họ rất cần đến sự giao cảm giữa Tâm Linh của họ với Tâm Linh của các bậc Tiên Nhân qua sự nguyện cầu. Vì lẽ không hiểu, đôi khi họ mượn duyên cơ Cúng Bái làm bình phong nhằm mục đích họp bạn ăn uống vui chơi hơn là tưởng niệm để tri ân và báo ân. Họ không thể nào tin được có Ông Bà hay Thần Thánh đến hưởng đồ Cúng Bái. Giả sử trong khi Cúng Bái, con cháu nhìn thấy được Ông Bà hay Thần Thánh hiện nguyên hình đến ăn uống giống như người sống thì lúc đó họ sẽ đau khổ cực độ vì quá hoảng sợ mà con cháu lại tưởng ma quỷ hiện và sẽ đốt nhà bỏ đi nơi khác. Nguyên do Ông Bà hay Thần Thánh không còn hình tướng giống như người sống bình thường nữa.

Trên thực tế, có những hiện tượng mà chúng ta bắt lặc trên lãnh vực quan sát. Chúng ta chỉ hiểu biết những hiện tượng đó trên bình diện giả thuyết để tìm đáp số cho đức tin. Chúng ta không thể nào nhìn thấy điện thể trong không gian bằng sự quan sát. Chúng ta chỉ nhìn thấy điện trên lãnh vực tác dụng. Nhưng điện tác dụng không phải là điện thể mặc dù điện tác dụng được phát sanh từ điện thể trong không gian. Hơn nữa chúng ta chỉ nhìn thấy sự vật bên ngoài bằng Ảnh Tử (Cause's Images of Illusions) ảo giác méo mó và không thể nào nhìn thấy mọi vật đúng với giá trị và ý nghĩa của nó, nếu như không đặt quan niệm thương ghét vào. Giả như chúng ta nhìn sự vật trên quan niệm thương ghét thì thấy vạn pháp càng méo mó hơn. Chúng ta làm sao cụ thể hóa được toàn diện về phần vật lý những thể giới siêu hình theo sự mong muốn. Khác nào chúng ta nếu như có thể thì cũng chỉ hiểu biết được những chúng sanh hiện hữu trong phạm vi Thái dương

Hệ (Solar Systems) này mà thôi và ngược lại không thể nào biết được những chúng sanh hiện hữu trong các Thái dương Hệ khác ngoài Thế Giới chúng ta đang sống. Tại sao thế? Nguyên do chúng ta là con người hiện đang sống trong Thế Giới gọi là Ngoại Giới có hiện tượng (Thế Giới hiện hình tướng ra bên ngoài) hoàn toàn lệ thuộc vật chất thì không thể nào thấy được chúng sanh đã và đang sinh hoạt trong những Thế Giới có tánh cách Nội Giới không hiện tượng. Chúng sanh trong những Thế Giới Nội Giới không hiện tượng đều được xây dựng nên bởi Tâm Thức và chúng nó thì không bao giờ bị lệ thuộc chút nào về vật chất cả, mặc dù những Thế Giới Nội Giới vô hình này và những Thế Giới Ngoại Giới hữu hình kia rất tương quan chặt chẽ với nhau trong sự duyên sanh. Những Thế Giới Nội Giới vô hình kia nếu như không có thực chất để làm Nhân thì những Thế Giới Ngoại Giới hữu hình này nhất định không thể thành lập để làm Quả. Trường hợp đây cũng giống như Điện Thế không gian ở trạng thái không hình tướng (Trạng thái không có hiện tượng) nếu như không thật chất để làm Nhân thì Điện Dụng (Điện đã tác dụng) sấm chớp ở trạng thái có hình tướng (Trạng thái có hiện tượng) nhất định không thể phát sanh để làm Quả. Thế và Dụng, Nhân và Quả là hai trạng thái rất quan hệ với nhau một cách chặt chẽ không thể tách rời trong chiều hướng duyên sanh để thành hình vạn pháp. Chúng ta chỉ biết được vạn pháp từ nơi thành Quả, từ nơi tác dụng hiện tượng và ngược lại chúng ta không thể nào quan sát được vạn pháp ở trạng thái Nguyên Nhân cũng như ở trạng thái Thế Tĩnh không hiện tượng. Hơn nữa, con người nhìn thấy vạn pháp qua Nhãn Quang (Lenz-lights) chiếu soi. Nhãn Quang nếu như không chiếu soi thì con người không thể nhìn thấy vạn pháp. Nhưng Nhãn Quang lại bị ảnh hưởng nơi Nhãn Căn (Giác quan con mắt) cho nên chiếu soi không được tinh nhuệ. Trường hợp này cũng giống như dòng điện bị ảnh hưởng bóng đèn nên phát ra ánh sáng không được đúng độ. Vả lại, Nhãn Quang bị ràng buộc quá nhiều bởi ánh sáng mặt trời. Do đó con người không thể nhìn thấy rõ sự vật về đêm. Ngược lại, một số loài động vật như con mèo, con chó v.v... cũng nhìn thấy vạn pháp qua Nhãn Quang của chúng. Nhưng Nhãn Quang của những loài động vật nói trên không lệ thuộc bởi ánh sáng mặt trời và cũng như không bị ngăn cách bởi bóng đêm. Cho nên chúng nó có thể nhìn thấy những hiện tượng vô hình cả ngày lẫn đêm mà loài người không thể nào biết được. Nguyên do Nhãn Quang của loài người không phải là Nhãn Quang của các loài vật kia. Khác nào ánh sáng của mặt trời không phải là ánh sáng của mặt trăng. Như ánh sáng mặt trời soi vào nhà, chúng ta mới thấy được vô số vi trần bay khắp nhà xuyên qua ánh sáng. Trái lại, chúng ta nếu như không có ánh sáng mặt trời chiếu soi thì không thể nào thấy được những vi trần nói trên hiện đang bay lượn trong không gian. Như vậy, chúng ta mặc dù không nhìn thấy các chúng sanh của những Thế Giới Nội Giới ở trạng thái vô hình, nhưng đừng vội cho là chúng nó không có mặt trong vũ trụ bao la.

Vũ trụ bao la có nhiều Thế Giới thì tất nhiên cũng có nhiều loại không sanh hiện đang sinh hoạt trong đó. Các nhà Khoa Học chưa khám phá được chúng, nhất là chưa biết được chút nào về lãnh vực siêu hình. Các nhà Khoa Học chỉ biết lẫn lẩn trong Thái Dương Hệ (Solarsystem) có vật chất này mà thôi và cũng chưa biết rõ tất cả Hành Tinh hiện có mặt trong không gian. Trong không gian bao la, Thế Giới này được kết hợp bởi những nguyên liệu không giống nhau như những Thế Giới khác, thành thử chúng sanh ở Thế Giới này không thể sinh hoạt nơi những Thế Giới khác và hình tướng của họ cũng không giống nhau với các Thế Giới khác. Tương tự như khối nước chính là Thế Giới của loài cá và không khí chính là Thế Giới loài người. Khối nước và không khí khác nhau cho nên loài người không phải là loài cá. Vì thế loài cá không thể sống trong Thế Giới của loài người và ngược lại, loài người cũng không thể sống được dưới nước giống như loài cá sinh hoạt.

Theo Phật Giáo, vũ trụ bao la có hằng hà sa số Thế Giới, nghĩa là Thế Giới nhiều như hạt cát của sông Hằng (sông Gange), trong đó chúng rất quan hệ từng loại với nhau, đức Phật phân chia

chúng thành ra ba nhóm khác nhau theo sự quan hệ nói trên. Ba nhóm Thế giới gồm có: Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

1. Dục Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó đều do ái dục cực thịnh tạo thành. Những Thế Giới này gồm có: Thế Giới loài người, Thế Giới Địa Ngục, Thế Giới Ngạ Quỷ và Thế Giới Bàn Sanh (Súc Sanh).

2. Sắc Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó cũng do ái dục và dục tướng kết hợp sắc chất tạo thành. sắc Chất ở đây thuộc thanh khí của Sắc Âm một trong năm âm tạo thành Thân Thể và Thế Giới của Sắc Giới. Sắc Chất này không phải Trược Khí của Sắc Uẩn, một trong Năm Uẩn tạo thành Thân Thể và Thế Giới của Dục Giới. Sắc Uẩn thì nhơ nhớp tanh hôi. Còn Sắc Âm thì trong suốt giống như chất pha lê.

3. Vô Sắc Giới: là những Thế Giới mà chúng sanh sống trong đó chỉ do Nghiệp Thức kết thành Thân Thể và Thế Giới. Những Thế Giới này muốn thấy được phải nhờ đến Phật Nhãn mới quán thông. Mắt thịt của chúng ta không thể nào biết được họ sinh hoạt trong những Thế Giới này. Loài người còn không thể thấy được sự sinh hoạt, cách ăn uống của các chúng sanh trong những Thế Giới Địa Ngục, Ngạ Quỷ và A Tu La v.v. . . thuộc về cõi Dục thì làm sao biết được những chúng sanh trong các cõi Vô Sắc.

Hiện tượng trong thế gian cho chúng ta nhận thức rằng, con người sinh hoạt thường lệ thuộc quá nhiều nơi ánh sáng mặt trời cũng như ánh sáng đèn cho nên không thể biết được những gì thuộc về bóng đêm, nghĩa là con người muốn nhìn thấy được sự vật phải nhờ đến ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng đèn chiếu soi. Ánh sáng mặt trời hoặc ánh sáng đèn nếu như không soi sáng thì con người không thể nhìn thấy được những sự vật của bóng đêm mặc dù những sự vật của bóng đêm vẫn hiện có mặt trong thế gian. Ngược lại, những chúng sanh bị lệ thuộc bóng đêm thì không thể biết được những gì của ánh sáng ban ngày, nghĩa là chúng nó chỉ nhìn thấy được những sự vật thuộc về ban đêm. Như con chim vạc, con rắn lục, con chim quóc v. v... chỉ nhìn thấy được những sự vật của bóng tối thuộc về ban đêm và chúng nó không thể nhìn thấy được những sự vật của ánh sáng thuộc về ban ngày giống như con người. Còn những chúng sanh không bị lệ thuộc bởi ánh sáng mặt trời cũng như không bị lệ thuộc bởi bóng tối thì có thể nhìn thấy những sự vật của ban ngày và những sự vật của ban đêm. Như con mèo, con chó v.v... có thể nhìn thấy những sự vật cả ngày lẫn đêm không bị ngăn cách, nghĩa là bóng tối và ánh sáng mặt trời không trở ngại cho sự sinh hoạt của chúng. Trường hợp này cũng tương tự như loài cá sống trên đất liền thì bị chết khô và loài người sống dưới nước thì bị chết ngạt. Ngược lại loài rùa thì sống trên bờ hay sống dưới nước đều không bị trở ngại. Sự ăn uống của những chúng sanh trong các cõi khác cũng thế.

Chúng sanh đã có sự sống thì nhất định phải có sự hưởng thụ, nghĩa là họ phải có sự ăn uống và sinh hoạt để tồn tại. Nhưng sự ăn uống của họ không giống như sự ăn uống của loài người. Sự ăn uống của họ tùy theo nghiệp quyết định.

Thí dụ: Cùng một loại Thủy Tộc chuyên sống dưới nước như nhau, có giống thích ăn thịt như là Cá Mập, có giống chuyên ăn nhớt như là Cá Nược và có giống chỉ biết ăn rong nước như là Cá Cơm v.v...

Đức Phật nói: “*Chúng sanh tùy nghiệp nhi thực*” nghĩa là chúng sanh do bởi nghiệp sai biệt nên ăn uống không giống nhau. Theo Phật Giáo, chúng sanh trong các cõi Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới có nhiều cách ăn. Những cách ăn của chúng sanh trong ba cõi được chia thành chín loại khác nhau, gọi là Cửu Thực. Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu ý nghĩa và giá trị chín cách ăn nói trên.

D. VẤN ĐỀ ĂN:

Ăn, tiếng Trung Hoa gọi là Thực, tiếng phạn và tiếng Pali gọi chung là ÀHÀRA, nghĩa là duy trì và nuôi dưỡng Thân Thể xác thịt của chúng sanh hoặc Pháp Thân của các Thánh Nhân để hình thái được tồn tại, để tinh thần được nảy nở và phát triển lâu bền. Trong ba cõi, những thực vật để nuôi lớn Thân Thể xác thịt thì gọi là món ăn của thế gian. Còn những thực vật để nuôi lớn Pháp Thân Trí Tuệ Giác Ngộ thì gọi là món ăn của xuất thế gian. Thế Gian ăn có bốn cách và Xuất Thế Gian ăn có năm cách. Bốn cách ăn của Thế Gian cộng với năm cách ăn của Xuất Thế Gian gọi chung là chín cách ăn. Trước hết chúng ta tìm hiểu bốn cách ăn của Thế Gian. Bốn cách ăn này được Kinh Tăng Nhứt A Hàm quyển 41 giải thích như sau:

Tứ Thực: (Nghĩa là bốn cách ăn của thế gian tiếng Phạn là Catvāra-àhàrah, hoặc Ahàracatuska. Tiếng Pali là Cattāro- àhāra). Bốn cách ăn này nhằm mục đích nuôi lớn Sắc Thân sanh tử trong thế gian. Bốn cách ăn của Thế Gian gồm có: Đoạn Thực, Xúc Thực, Tư Thực và Thức Thực.

Hình thức bốn cách ăn được giải thích như sau:

1. **ĐOẠN THỰC**: (Tiếng Phạn là: Kavādim=Kārāhāra, Kavli-kārāhāra. Tiếng Pali là: Kabalīkārāhāra). Đoạn Thực còn có tên là Đoàn Thực, Kiến Thủ Thực và còn có tên nữa là Tuy Thực. Ý nghĩa của những tên này được giải thích như sau:

- a. Đoạn Thực: nghĩa là chia lương thực ra từng đoạn, từng phần để ăn nên gọi là Đoạn Thực.
- b. Đoàn Thực: nghĩa là nắm đồ ăn vo tròn đưa vào miệng để ăn nên gọi là Đoàn Thực. Đây cách ăn của người An Độ thời xưa dùng tay nắm vắt đồ ăn bóc đưa vào miệng.
- c. Tuy Thực: nghĩa là vò nát đồ ăn hoặc bẻ ra từng mảnh để ăn nên gọi là Tuy Thực.
- d. Kiến Thủ Thực: nghĩa là cầm lấy đồ ăn đưa vào miệng nên gọi là Kiến Thủ Thực. Bốn hình thức ăn vừa giải thích đều nằm trong ý nghĩa của Đoạn Thực được nêu ở trên. Theo Phật Học Đại Từ Điển quyển 4, Trang 3997-3998 Đoạn Thực được giải thích như sau:

ĐOẠN THỰC: nghĩa là ăn uống bằng cách lấy mùi hương, chất vị và tinh thể của xúc trần nơi sắc pháp để tươi nhuận và bổ ích cho các Căn trong thân thể nên gọi là Đoạn Thực. Đoạn Thực có hai phần: Phần Thô và Phần Tế.

- a. Phần Thô: (Tiếng Phạn là Odārika. Tiếng Pali là Olāria), nghĩa là thể chất của thực vật phổ thông để ăn được nằm trong cơm, trong miến, trong cá, trong thịt.
 - b. Phần Tế: (Tiếng Phạn là Sūksma. Tiếng Pali là Sukhuma), nghĩa là các thứ để uống và các mùi thơm như là hương, dầu, sinh tô v.v... Nói tóm lại Đoạn Thực nghĩa là ăn bằng cách dùng tay đem đồ ăn đưa vào miệng để nuôi dưỡng Thân Thể, như loài người ăn v.v...
2. **XÚC THỰC**: (Tiếng Phạn là Sparsākārāhāra. Tiếng Pali là phassā- Kārāhāra), cũng gọi là Lạc Thực và Ôn Thực.

- a. Xúc Thực: nghĩa là Khí quán cảm giác xuyên qua tinh thần làm chủ thể tức là Tâm tác dụng tiếp xúc ngoại cảnh liền sanh ra cảm giác và ý chí để bồi dưỡng và nuôi lớn Nhục Thân nên gọi là Xúc Thực. Nói cách khác, Xúc Thực nghĩa là ăn bằng cách dùng miệng thay thế tay chân tiếp xúc thẳng lương thực không qua trung gian đưa vào, như cách ăn theo kiểu heo, gà, chó v.v...
- b. Lạc Thực: nghĩa là Tâm Sở xúc khi tiếp xúc trực tiếp với cảnh vật đối tượng liền phát sanh hỷ lạc ưa thích để nuôi lớn Nhục Thân nên gọi là Lạc Thực. Như người mê xem hát suốt ngày mà không cảm thấy đói.
- c. Ôn Thực: nghĩa là như chim Khổng Tước, chim Anh Vũ v.v... khi sanh Trứng xong, liền đích thân trực tiếp ấp Trứng cho đến khi nào Trứng nở thành con mới thôi. Chúng ấp Trứng nhằm mục đích nuôi dưỡng sức ấm để sanh Lạc Xúc và Trứng nhờ đó mới nảy nở thành con, nên gọi là Ôn Thực. Con người tắm rửa, mặc áo cũng gọi là Xúc Thực.

Nói tóm lại, căn cứ nơi nghiệp lực của chúng sanh mà nhận xét, Xúc Thực ở đây có nghĩa là ăn bằng cách dùng miệng tiếp xúc thẳng lương thực mà không dùng đến tay chân mang thức ăn vào miệng giống như cách ăn của loài người.

3. TƯ THỰC: (Tiếng Phạm là Manah-Samce=Tanàkàràhàra. Tiếng Pali là Mano-Sance=Tanàkàràhàra), cũng gọi là Tác ý tư Thực (Ý Thực), Niệm Thực (Ý Niệm Thực), Ý Chí Thực, Nghiệp Thực, nghĩa là tác dụng của ý Chí (tư) mong cầu cho mình được trạng thái tốt đẹp và tồn tại tức là trạng thái sanh tồn được kéo dài nên gọi là Tư Thực. Nói cách khác, Ý Thức thứ sáu đối với cảnh sở duyên liền phát khởi tư tưởng mong muốn và phát sanh Ý Niệm hy vọng các Căn (giác quan) được tiếp tục thêm lớn. Luận Thành Thật cho là “*Tư nghiệp hoạt mạng*”, nghĩa là do Nguyên Lực của tư tưởng khiến cho Mạng Căn sinh hoạt. Còn Đại Thừa Nghĩa Chương, tiết mục Đại 44, trang 620 giải thích rằng: “*Do Tư Nghiệp của quá khứ khiến Mạng Căn tiếp nối không dứt, nên gọi là Tư Thực. Như thế, tất cả chúng sanh có sanh mạng đều do tư tưởng ở quá khứ tạo nên, hoặc mạng sống của họ đều do tư tưởng hiện tại tạo thành nên gọi là Tư Thực*”.

4. THỨC THỰC: (Tiếng Phạm là Vi-jnàkàràhàra. Tiếng Pali là Vinnàna- kàràhàra), nghĩa là Tâm Thức hữu lậu nương nhờ nơi Thức Alaya làm thể và ý lại vào thể lực của ba cách ăn ở trước để cô thể tạo tác quả báo cho kiếp sau nhằm mục đích duy trì thân mạng của chúng sanh hữu tình không cho hư hoại, nên gọi là Thức Thực. Chúng sanh hữu tình trong các cõi Vô Sắc và Địa Ngục thường dùng cách ăn này nên gọi là Thức Thực.

Trong bốn cách ăn nói trên, Tâm Thức sinh hoạt một cách linh diệu để duy trì vạn pháp được tồn tại trong thế gian nên gọi là Thức Thực. Xúc Thực tư Thực và Thức Thực đều thông cả ba cõi, nghĩa là chúng sanh hữu tình trong ba cõi phần nhiều sử dụng ba cách ăn này nên gọi là thông cả ba cõi. Riêng Đoạn Thực chỉ hạn cuộc trong cõi Dục, nghĩa cách ăn này chỉ dành riêng cho các chúng sanh hữu tình trong cõi Dục sử dụng nhiều hơn.

Có thể nói, Thức Thực là cách ăn bằng Tâm Thức và lương thực để cho Tâm Thức sử dụng chính là hương vị của các pháp. Riêng những người bị chết, sau khi bỏ Thân Thể xác thịt hôi tanh liền nương tựa nơi Thân Thể bằng Tâm Thức nên gọi là Thức Thân và cũng gọi là Thân Trung Âm. Những người mang Thức Thân thì họ ăn bằng cách Thức Thực và lương thực của họ nuôi sống chính là hương vị của những đồ cúng tế mà phần đông những chúng sanh trong các cõi Địa Ngục, Ngạ Quỷ, A Tu La và cõi Trời thuộc Dục Giới đều thọ hưởng.

Như chúng ta đã biết sự ăn uống của chúng sanh hữu tình trong năm cõi (Cõi Trời, cõi Ngời, cõi Địa Ngục, cõi Ngạ Quỷ, cõi Súc Sanh) sở dĩ khác nhau chính là do bởi chúng có nhiều hình thái được sanh ra từ nơi bốn loại không giống nhau (loại sanh ra bằng trứng, loại sanh ra bằng bào thai, loại sanh ra bằng chỗ ẩm thấp và loại sanh ra bằng sự chuyên hóa từ hình tướng này sang hình tướng khác). Do đó so với các bậc Thánh Nhân, bốn loại chúng sanh nói trên đều thuộc hạng phàm phu và chúng ăn uống cũng khác với sự ăn uống của các bậc Siêu Đẳng. Bốn cách ăn này của bốn loại chúng sanh hữu tình trong năm cõi cũng gọi là Bất Tịnh Thực (Cách ăn không trong sạch).

Khác hơn bốn cách ăn của các hàng phàm phu, năm cách ăn của các bậc Thánh Nhân được gọi là Thanh Tịnh Thực (Năm cách ăn rất trong sạch) và cũng gọi là Xuất Thế Gian Thực (Năm cách ăn của các bậc Xuất Thế Gian). Đây là năm cách ăn của các đức Phật, của các vị Bồ Tát, các vị Duyên Giác và các bậc Thánh Văn thường sử dụng. Năm cách ăn của các bậc Xuất Thế Gian gồm có:

1. Thiên Duyệt Thực: nghĩa là Hành Giả dùng phương pháp Thiền để bỏ ích Tâm Thân, tức là những vị ấy hưởng đặng cái vui trong Thiền Định, nên gọi là Thiên Duyệt Thực.
2. Pháp Hỷ Thực: nghĩa là Hành Giả khi nghe pháp liền sanh tâm hoan hỷ, khiến tăng trưởng thiện căn và lợi ích huệ mạng, nên gọi là Pháp Hỷ Thực.
3. Nguyện Thực: nghĩa là Hành Giả vì muốn cứu độ chúng sanh đoạn trừ phiền não sớm chứng quả Bồ Đề nên phát nguyện rộng lớn duy trì bản thân để thường tu vạn hạnh, nên gọi là Nguyện.

4. Niệm Thực: nghĩa là Hành Giả sau khi an định được Tâm ý, thường ghi nhớ mãi những thiện pháp Xuất Thế mà mình đã chứng đắc không bao giờ quên, nên gọi là Niệm Thực.

5. Giải Thoát Thực: nghĩa là Hành Giả khi tu hạnh Thánh Đạo Xuất Thế của bậc Thánh Nhân đã đoạn được sự trói buộc của Nghiệp Phiền Não và không còn thọ nhận sự bức bách hay bị chi phối bởi khổ sanh tử nên gọi là Giải Thoát Thực.

Đây là danh xưng năm cách ăn của các bậc Xuất Thế Gian. Năm cách ăn này được thiết lập là căn cứ nơi Pháp Hỷ của năng lực Thiền Định, của năng lực Chánh Nguyện, của năng lực Chánh Tư Duy làm nền tảng. Hành Giả nhờ năng lực Thiền Định, năng lực Chánh Nguyện và năng lực Chánh Tư Duy sau khi đoạn được phiền não và được học hỏi Phật Pháp liền sanh ra Pháp Hỷ. Pháp Hỷ thường nuôi dưỡng sanh mạng và bảo trì hạt giống Trí Tuệ, nên gọi là Thực.

Năm cách ăn của các bậc Xuất Thế Gian cộng chung với bốn cách ăn của Thế Gian nói trên trở thành chín cách ăn, gọi là Cửu Thực. (Hoa Nghiêm Kinh Sớ, quyển 28 và Kinh Tăng Nhứt A Hàm, quyển 41).

E. CÁCH ĂN CỦA TỔ TIÊN ÔNG BÀ:

Thế thì Tổ Tiên, Ông Bà ăn như thế nào?

Như đã trình bày ở trên, Tổ Tiên, Ông Bà có thể ăn uống thường gọi là Hưởng Thực nghĩa là ăn bằng cách Thức Thực những hương vị của món đồ mà con cháu dâng cúng và nếu như không có món đồ dâng cúng thì làm sao có hương vị để cho Tổ Tiên, Ông Bà hưởng thực.

Sở dĩ sự hưởng thực của Ông Bà không giống như sự ăn uống của loài người, nguyên vì các vị ấy không còn mang tấm thân xác thịt như loài người và cũng không còn sống trong thế giới loài người. Họ chết, nghĩa là họ bỏ lại tấm thân xác thịt bằng chất liệu máu huyết tanh hôi của cha mẹ. Họ chỉ còn lại thân thể bằng Tâm Thức, gọi là Thức Thân và cũng gọi là Trung Ấm Thân hay Danh Thân. Đã là Thức Thân sống trong thế giới nội Tâm không hiện tướng thì sự ăn uống của họ chỉ bằng Tâm Thức nên gọi là Thức Thực và lương thực của họ sống chính là hương Vị của vạn pháp, thường gọi là Dưỡng Khí. Thức Thân là thân thể thuộc trạng thái vô hình không thể dung chứa những vật chất thuộc hữu tình, cho nên họ không thể hưởng đồ ăn bằng vật chất giống như sự ăn uống của loài người. Đến khi nào đi đầu thai thọ thân kiếp sau, họ kết hợp với sắc chất tức là tinh cha huyết mẹ để thể hiện Thức Thân nói trên trở thành Nhục Thân hiện tướng thì chừng đó họ có thể ăn uống những vật chất vào giống như sự ăn uống của loài người. Hoặc họ sanh vào những cõi khác, ngoài Thế Giới loài người thì sẽ ăn uống theo cách của chúng sanh ở những cõi đó.

Hơn nữa, Tổ Tiên Ông Bà đã đi đầu thai vào Thế Giới nào khác từ lâu, vậy chúng ta cúng kỵ có ý nghĩa gì? Trường hợp này chúng ta cúng kỵ có hai ý nghĩa:

a. Ý nghĩa thứ nhất, chúng ta cúng kỵ nhằm mục đích tri ân và báo ân những đấng sanh thành đã từng hy sinh tạo nên chúng ta cũng như gây dựng nên giòng họ Tông Môn của Gia Phả mình. Đồng thời chúng ta giáo dục con cháu thiêng liêng hóa Tông Đường để tiếp nối sự nghiệp hiển vinh giòng họ Nội Ngoại hai bên. Không khác nào Dân Tộc Việt Nam mỗi năm thường làm lễ kỷ niệm Quốc Tổ Hùng Vương để nhắc nhở giống nòi đừng quên cội mắt nguồn. Cũng như Tín Đồ làm lễ kỷ niệm Phật Tổ hay Thánh Chúa là để hình ảnh thiêng liêng đó ăn sâu vào tâm khảm của mỗi Tông Đồ.

b. Ý nghĩa thứ hai, chúng ta cúng kỵ với giá trị là sử dụng năng lực tâm linh thành kính của mình biến hương vị lương thực hiển cúng thành dưỡng khí và chuyển dưỡng khí đó thành chất liệu dưỡng sinh để mang đến cho người mình cúng qua hệ thống tâm linh. Người mình cúng ở cõi khác tự nhiên được nhiều sự may mắn không biết từ đâu đến mà người đời thường gọi là được phước đức ông bà. Trường hợp này cũng tương tự như bóng đèn điện đã bể, chúng ta thay vào đó một cái quạt máy. Hình thức quạt máy hoàn toàn không phải là hình thức một bóng đèn. Giờ đây

chúng ta tăng sức dòng điện cho đường giây bóng đèn cũ thì trên thực tế quạt máy tự nhiên được ảnh hưởng ngay. Người mình cúng tuy không còn là hình thức ông Bà, nhưng Tâm Linh của họ vẫn cùng một dòng Tâm Linh với Tổ Tông không khác. Chúng ta tăng năng lực cầu nguyện trên đường giây Tâm Linh dòng họ thì người mình cúng sẽ được ảnh hưởng ngay. Giá trị này cũng giống như chúng ta đánh Fax hay gọi Điện-thoại viễn liên thay vì điện tử qua hệ thống Tâm Linh rất linh diệu vô cùng, ảnh hưởng đến người mình gọi.

Tóm lại, Tổ Tiên Ông Bà và Nghiệp Lực thọ sanh vào những Thế Giới vô hình thì sự sinh hoạt ăn uống của họ chỉ bằng Thức Thực không giống như sự ăn uống của loài người và con cháu cúng dường là đem hương vị của món đồ dâng lên thành kính niệm để tri ân và báo ân. Đó là cách ăn uống của Tổ Tiên Ông Bà theo quan niệm Phật Giáo.

G. CÁCH CÚNG:

Cúng phải có quy cách của cúng tế, nghĩa là cách thức cúng tế đã được quy định trong Nghi Lễ, như Nghi Lễ của Quốc Gia gọi là Quốc Cách, Nghi Lễ của Quân Đội gọi là Quân Cách, Nghi Lễ của Tôn Giáo gọi là Tôn Giáo Cách v.v...

Người kế thừa trong sự cúng bái nếu như thiếu Nghi Lễ quy cách chính là thiếu cung cách trong việc cúng tế, tức là người đó đã phạm lỗi với các bậc Thánh Hiền đáng tôn kính. Theo Kinh Di Giáo, người cúng dường trước hết sử dụng thân thể cũng như hành vi làm chủ yếu và sau đó họ sử dụng tinh thần để giao cảm. Cho nên họ phải thể hiện được hai đức tánh: Thân Cúng Dường và Tâm Cúng dường.

a. Thân Cúng Dường: nghĩa là người cúng dường phải dâng cúng những lễ vật như đồ ẩm thực, y phục, thuốc thang v.v... lên cho Tam Bảo, cho Sư Trưởng, cho Cha Mẹ, cho Hương Linh v.v... một cách tâm thành, gọi là Thân Cúng dường.

b. Tâm Cúng dường: nghĩa là người cúng dường cảm thấy tâm không nhằm chán, không biết đủ, không hối tiếc và tự tại trong hành động, gọi là Tâm Cúng Dường.

Cũng từ ý nghĩa này, Quy Cách của Phật Giáo có hai phương thức cúng là Sự Cúng và Lý Cúng.

1. SỰ CÚNG:

Những lễ vật hiến cúng lên bàn thờ chính là hình thức biểu tượng lòng chí thành của một người con, của một Tín Đồ dâng trọn niềm tin lên Tổ Tiên Ông Bà, lên Thánh Hiền và lên Chư Phật. Họ dâng hiến lễ vật là mong nhờ Tổ Tiên Ông Bà và Thánh Hiền Chư Phật đoái tưởng ấn ký, gọi là chứng minh cho tất lòng chí thành biết ơn của kẻ dưới. Nếu như không có lễ vật biểu tượng thì không thể hiện được lòng chí thành của mình đối với những bậc thâm ân mà mình tôn kính.

Cũng như nếu không có Thiệp (Card) chúc tết hoặc lời chúc tụng thì không thể nào tỏ bày được lòng thành của mình đối với người mình chúc tụng. Nhờ sự tượng (hình thức) hiển bày được nguyên lý, nhờ hình tượng hiển bày được thể tánh, nghĩa là sự tượng nếu như không có thì không thể hiện được lý tánh. Sự và Lý cũng như tượng và Tánh đều dung thông với nhau không ngăn ngại. Kinh Hoa Nghiêm có câu: “*Lý Sự Vô Ngại Pháp Giới*”, nghĩa là Lý Tánh nhờ Sự tượng được hiển bày và Sự tượng nhờ Lý Tánh được thành hình. Sự Lý không thể rời nhau được để thành lập. Vạn pháp tuy có tướng trạng khác nhau, nhưng đều cùng chung một bản thể.

Người có lòng chí thành thì dù hột muối cắn làm hai đem dâng cúng lên bề trên cũng có giá trị và ngược lại. Người không có lòng chí thành thì mặc dù đem mâm cao cỗ đầy cũng không có ý nghĩa, đúng như câu: “*Phật tức tâm, Phật chứng tại tâm, tâm tức Phật, tâm thành có Phật*”.

2. LÝ CÚNG:

Lý Cúng Dường nghĩa là thể hiện được chân lý đã chứng nhập đem ra cúng dường, nên gọi là Lý Cúng. Kinh Phổ Hiền, Phạm Hạnh Nguyên nói Cúng Dường có ba ý nghĩa:

a. Tài Cúng dường: nghĩa là dùng những hoa quả, tiền của châu báu thường dùng trong thế gian đem ra cúng dường.

b. Pháp Cúng Đường: nghĩa là đem tâm Bồ Đề làm lợi ích cho mình và lợi ích cho mọi người để cúng đường.

c. Quán Hạnh Cúng Đường: nghĩa là thật hành pháp quán để nhận thấy vạn vật khắp trong ba cõi đều dung thông với nhau, tức là thật hành phương pháp quán chiếu về “*Sự sự vô ngại pháp giới*” của Kinh Hoa Nghiêm để cúng đường.

Kinh Thập Địa Luận, quyển 8 nói: Cúng đường có 3 cách:

a. Lợi dưỡng Cúng đường: nghĩa là chỉ dùng các thứ y phục, ngọc cụ v.v... để cúng đường.

b. Cung Kính Cúng Đường: nghĩa là tỏ lòng thành bằng cách dâng hương hoa, tràng phang bảo cái v.v... để cúng đường.

c. Hạnh Cúng Đường: nghĩa là tiên tu đạo nghiệp về các hạnh, như Tín Hạnh, Giới Hạnh v.v... để cúng đường.

Pháp Hoa Văn Cú quyển 8 nói rằng: dùng Tam nghiệp cúng đường. Tam nghiệp cúng đường như là:

a. Thân Nghiệp Cúng Đường: nghĩa là dùng thân này chí thành lễ bái, kính ngưỡng các đức Phật, các vị Bồ Tát để cúng đường.

b. Khẩu Nghiệp Cúng Đường: nghĩa là dùng lời nói ca tụng khen ngợi công đức của các đức Phật, các vị Bồ Tát để cúng đường.

c. Ý Nghiệp Cúng đường: nghĩa là dùng tâm ý đoan chánh tưởng niệm đến Tướng Hảo Trang Nghiêm của các đức Phật, các vị Bồ Tát để cúng đường.

Với tinh thần Lý Cúng vừa trình bày trên, chúng ta luôn luôn noi gương tốt của các bậc Tiên Nhân Thánh Đức, của Tổ Tiên Ông Bà, cố gắng ngăn ngừa các điều tội ác nguyện làm các việc phước lành, giữ gìn thân tâm cho trong sạch, trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm, để xứng đáng danh nghĩa con cháu yêu quý của dòng họ của Tông Môn, để làm gương mẫu tốt trong xã hội. Chúng ta thể hiện được tinh thần cao đẹp vừa nói trên để cúng đường lên Tổ Tiên Hiền Thánh, ngưỡng mong các bậc tôn vinh trên chúng mình và gia hộ, đó là ý nghĩa của Lý Cúng.

Theo quy cách của Phật Giáo, con cháu mỗi khi cúng kỵ Ông Bà hay Thánh Hiền phải hội đủ những điều kiện sau đây:

a. Phải có lòng thành kính đối với bậc trên trước mà mình cúng bái, nghĩa là không phải cúng bái với mục đích họp bạn ăn uống vui chơi.

b. Phải trang nghiêm thanh tịnh trong lúc cúng tế, nghĩa là trong lúc cúng tế không được tổ chức ca múa hát xướng như một hí trường.

c. Phải có ba chén cơm, ba chung nước thanh khiết và ba đôi đũa hoặc ba muống nữa cùng với hương đèn hoa quả v.v... Đó là điều kiện cần thiết trong khi cúng. Còn các thức ăn khác thêm bớt là tùy theo hoàn cảnh của mỗi gia chủ.

d. Tất cả con cháu trong gia đình đều phải quỳ xuống, im lặng, chấp tay hướng về bàn thờ Tổ Tiên, Thánh Hiền v.v... bày tỏ lòng chí thành. Lúc đó gia chủ đại diện nguyện hương, vái tên họ, tuổi và ngày tháng, năm tạ thế của người quá vãng (người đã chết) mà mình cúng kỵ. Trong khi cha mẹ đang cúng Ông Bà, con cháu không được đùa giỡn làm thiếu lễ nghi cúng cách. Kể đến, tất cả con cháu đều chí thành đọc tụng Thần Chú Chuyển Lương Thực để Ông Bà thọ hưởng sự cúng đường. Sau cùng tất cả đều lạy ba lễ.

Đây là năm điều căn bản của con cháu mà bản phận làm người cần phải nằm lòng trong việc kế thừa sự nghiệp gia bảo của tiên nhân. Chúng ta tại sao phải có bản phận và lại còn hãnh diện mỗi khi tổ chức trọng đại lễ kỷ niệm Hùng Vương, Đức Thánh Trần, Tổng Thống v.v... và còn đọc tiểu sử ghi công các vị ấy một cách trang nghiêm. Ngược lại, chúng ta tại sao thiếu bản phận và lơ là trong việc cúng bái Tổ Tiên là những bậc có công ơn lớn nhất của Tông Môn của dòng họ

mình. Trong Phật Giáo, tội bất hiếu là một trong năm tội Ngũ Nghịch của Địa Ngục Vô Gián. Chúng ta mang danh là Phật Tử cần phải biết cung cách Hiếu Hạnh vừa trình bày ở trên để ngăn ngừa đừng phạm phải.

H. PHỤ BÀN:

I.- KHI CÚNG ÔNG BÀ:

Khi cúng ông Bà, con cháu phải tập họp đầy đủ trước bàn thờ Tổ Tiên và ăn mặc chỉnh tề, im lặng. Gia Chủ đại diện lên đèn và đọc thắp bài Kệ Đốt Đèn:

KỆ ĐỐT ĐÈN:

Đốt sáng đèn Tâm,

Nguyện cho chúng sanh,

Chiếu tỏa mười phương,

Tẩy trừ mê ám.

Nam Mô Nhiên Đăng vương Bồ Tát. (3 lần)

Tiếp theo Gia Chủ đốt ba cây hương và đọc thắp Thần Chú Đốt hương:

CHÚ ĐỐT HƯƠNG:

Tinh Hương kết vãn mây thể,

Thơm khắp ba cõi mười phương,

Năm Uẩn biến thành trong sạch,

Trần ai ba độc thanh lương.

Án Phóng Ba Tra Tá Ha. (3 lần)

Tôi cả con cháu đều quỳ xuống và Gia Chủ đại diện nguyện hương.

KỆ NGUYỆN HƯƠNG:

Đem tất lòng thành kính,

Nguyện kết đài Mây-hương,

Dâng lên khắp mười phương,

Cúng dường ngôi Tam Bảo,

Cúng cửu Huyền Thất Tổ,

Nội Ngoại cả hai bên,

Niệm ơn trên hiển linh,

Ứng lòng Từ chứng giám,

Gia hộ đàn con cháu,

Sớm lập Đức bồi Tâm,

Khiến tỏ rạng Tông Môn,

lưu danh thơm kim cổ.

Nam Mô hương Cúng dường Bồ Tát. (3 lần)

Kế đến cầu nguyện:

Hôm nay ngày lành tháng tốt, chính là ngày kỷ niệm (Kê tên họ, tuổi và năm, tháng, ngày, giờ tạ thể của ngài mình cúng kỵ). Để tỏ lòng tưởng niệm, nhớ nghĩa thâm ân, gia đình chúng con gồm có..... (liệt kê tên họ) thành tâm sắm sửa trai nghi, hương hoa, quả phẩm thanh khiết dâng lên, trước hết cúng dường Cửu Huyền Thất Tổ, Thất Thế Phụ Mẫu, đa sanh Phụ Mẫu, Lục Thân Quyên Thuộc, Nội Ngoại Hương Linh, trên đến Cao Tăng Tổ Khảo, dưới đến Từ Tôn Tăng Huyền, và tiếp theo cúng dường hương Linh (Tên họ người mình cúng kỵ).

Duy nguyện, chư hương Linh quang lâm án Tiên chứng minh công đức, gia hộ con cháu chúng con, tai chướng tiêu trừ, thân tâm hương thối, mạng vị bình an căn lành tăng trưởng, bốn mùa không còn chút tai ương, tám tiết phước lớn như đông hải. Gia đình hưng thịnh, quyên thuộc tăng phúc đoàn viên, cầu chi đều nh ý, nguyện tất cả đọc tụng tâm.

Nam Mô Linh Tụ Tại Bồ Tát. (3 lần)

TUNG CHÚ CHUYỀN LƯƠNG THỰC:

Biển cơm, biển nước Chơn Ngôn thành tâm trì tụng:

1. Nam Mô Tát Phạ Đát Tha, Nga Đa Phạ Lô Chỉ Đế, Án, Tam Bạt Ra, Tam Bạt Ra, Hồng. (3 lần)

2. Nam Mô Tô Rô Bà Da, Đát Tha Nga Đa Da, Đát Diệt Tha, Án, Tô Rô Tô Rô, Bát Ra Tô Rô, Bát Ra Tô Rô, Ta Bà Ha. (3 lần)

3. Án, Nga Nga Năng Tam Bà, Phạ Phiệt Nhựt Ra, Hồng. (3 lần)

(Lay ba lễ là xong)

II.- NGHI THỈNH VONG:

huong Hoa thỉnh, Nhứt Tâm triệu thỉnh, Hương Linh lắng nghe, Cuộc đời dâu bể, sớm còn tối mất tợ chiêm bao, Sống gởi thác về, mau quay đầu trở lại đường xa bến cũ, Hương Linh giờ đây tỉnh ngộ, Nghe lời triệu thỉnh quang lâm, An tọa trước bàn hương án trang nghiêm, Xin chứng giám lòng thành của Gia Chủ. U Minh Giáo Chủ, Bồ Tát hiện thân, Hóa độ khắp chốn cùng nơi, Tiếp dẫn ba đường sáu nẻo, Lòng từ thương xót, Chí nguyện kiên cường: “*Địa Ngục chưa hết chúng sanh, Ngài thế không thành Phật quả. Đến khi Địa Ngục không còn, Chờng đó lên ngôi Chánh Giác*”. Đại Bi Đại Nguyện Đại Thánh Đại Từ Bồn Tôn Địa Tạng vương Bồ Tát, Thương vì Gia Chủ..... (Kể tên họ con cháu) Tiếp độ hương Linh. (Đọc tên người quá vãng), Về nơi Đạo Tràng, Chứng minh công đức.

Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát. (3 lần)

Hương Hoa thỉnh, Nhứt Tâm triệu thỉnh, hương Linh lắng nghe, Năm Uẩn giả hợp nên người, Bốn Đại duyên sanh thành vóc, Bản chất vô thường, Hình hài biến đổi, Chốn phù sinh mang thân gởi tạm, đường tội lỗi mình lỡ tạo nên, Hôm nào còn đó, Bữa nay mất rồi, Thân cát bụi trả về cát bụi, Mượn Âm Thân nhờ chuyển kiếp sau, Phiền não trầm luân khổ lụy, Sông mê lặn hụp triền miên, hương Linh nên tỉnh ngộ, Thuyền Bát Nhã đợi chờ, Nơi bến Giác mau về cập bến, Nhờ Hào Quang dẫn lối soi đường, An nhàn nơi đất Phật, Tĩnh tọa trên tòa Sen, Quan âm, Thế Chí hộ trì, Giáo chủ Di Đà thọ ký, Liên trở về đây nơi chốn dương trần, Sớm gia hộ cháu con, Quyển thuộc Tông Môn nam nữ, Thừa tư công đức, Tai chóng tiêu trừ, Thân tâm hương thối, Mạng vị bình an, Bốn mùa không còn chút tai ương, Tám tiết phước lớn như đông hải, Gia đình hưng thịnh, Quyển thuộc tăng phúc đoàn viên, Cầu chi đều như ý, Nguyện tất cả được tưng tâm.

Nam Mô Linh Tụ Tại Bồ Tát. (3 lần)

Thiền Trà dâng cúng, Thiền Vị ba chung, Tang Chủ trà châm, Chí thành ba lễ.

Hương Hoa thỉnh, Nhứt Tâm triệu thỉnh, hương Linh lắng nghe, Nay riêng mình, Giờ đây bụi trần phải sạch, Còn gia quyến, âm dương hai ngã cách đôi, Tỏ lòng đạo nghĩa thâm ân, Con cháu chí thành tưởng niệm, Trước tiên dâng hiến nước Cam Lô, Chất liệu tươi nhuận khắp mười phương, Thiền trà Pháp Nhũ, Thiền vị ngát hương, Gia chủ mong nhờ Thiền Đức, Chuyển lời triệu thỉnh hương Linh, Khởi hành từ chốn U Minh, Nương tòa Sen về dương thế, Tĩnh tọa trước Đạo Tràng Hương án, Nghe kinh và thọ lãnh cúng dường, Do Gia Quyển chí thành dâng hiến, Xin nguyện hương Linh (kể tên) hết lòng gia hộ cháu con, Quyển thuộc Tông Môn nam nữ, Thừa tư công đức, Tai chóng tiêu trừ, Thân tâm hương thối, Mạng vị bình an, Bốn mùa không còn chút tai ương, Tám tiết phước lớn như đông hải, Gia đình hưng thịnh, Quyển thuộc tăng phúc đoàn viên, Cầu chi đều như ý, Nguyện tất cả được tưng tâm.

Nam Mô Cam Lô Vương Bồ Tát. (3 lần)

Thiền Trà dâng cúng, Thiền Vị ba chung, Gia Chủ trà châm, Chí thành ba lễ.

huong Hoa thỉnh Nhứt Tâm triệu thỉnh, hương Linh lắng nghe, nương Từ Bi vô lượng, Nhờ Phật Pháp nhiệm màu, Bao nhiêu quả phẩm Cam Lô, lương thực thiết đầy hương án, Pháp nhũ mỹ vị

tịnh chay, Biến khắp hư không Pháp Giới, Con cháu chí thành, Hiền dưng cúng bái, hương Linh nghe lời triệu thỉnh, Về đây thọ lãnh cúng dường, Đó là món ăn tinh thần, Thanh tịnh hương thơm Pháp Vị, Xin nguyện hương Linh.....(kể tên) Sớm được ấm no đầy đủ, Hết lòng gia hộ cháu con, Quyên thuộc Tông Môn nam nữ, Thừa tư công đức Tai chướng tiêu trừ, Thân tâm hương thói, Mạng vị bình an, Bốn mùa không còn chút tai ương, Tám tiết phước lớn như đông hải, Gia đình hưng thịnh, Quyên thuộc tăng phúc đoàn viên, Cầu chi đều như ý, Nguyện tất cả được từng tâm.

Nam Mô Mỹ Hương Trai Bồ Tát. (3 lần)

Thiền Trà dưng cúng, Thiền Vị ba chung, Gia Chủ trà chiêm, Chí thành ba lễ.

TỤNG CHÚ CHUYỀN LƯƠNG THỰC: *Biển cơm, biển nước Chơn Ngôn thành tâm trì tụng:*

1. Nam Mô Tát Phạ Đát Tha, Nga Đa Phạ Lô Chi Đê, Ân, Tam Bạt Ra, Tam Bạt Ra, Hồng. (3 lần)

2. Nam Mô Tô Rô Bà Da, Đát Tha Nga Đa Da, Đát Diệt Tha, Ân, Tô Rô Tô Rô, Bát Ra Tô Rô, Bát Ra Tô Rô, Ta Bà Ha. (3 lần)

3. Ân, Nga Nga Năng Tam Bà, Pha Phiệt Nhựt Ra, Hồng. (3 lần)

Hương Hoa thỉnh, Nhứt Tâm triệu thỉnh, hương Linh lắng nghe, Tâm giác ngộ vốn thanh tịnh, Dứt si mê chứng quả ngay, Có thân có khổ, Có nghiệp chướng có luân hồi, Không sanh không tử, Không nghiệp chướng không đến đi, Sanh tử đến đi như giấc mộng, Cuộc đời dâu bể tự chiêm bao. hương Linh đừng luyến tiếc kiếp phù sinh, Mau thoát khỏi bể khổ đau ái dục, âm dương tuy hai đường ngăn cách, Nhưng Thế Tánh chỉ có một Pháp Thân, Mong hương Linh được nhẹ nhàng, Sanh sang nước Cực Lạc, của đức Phật A Di Đà, Hiện đang làm Giáo Chủ, Thuyết Pháp độ chúng sanh, hương Linh ngồi trên tòa Sen báu, Chí thành chiêm ngưỡng đức Thế Tôn, Ngưỡng mong đức Phật Từ Bi, Duỗi lòng phóng quang tiếp độ, hương Linh siêu sanh Tịnh Độ, Chứng quả Niết Bàn Vô Dư.

Nam Mô Siêu Lạc Độ Bồ Tát. (3 lần)

Tóm lại, vấn đề Cúng là một cung cách rất thiết yếu của người có Tín Ngưỡng đối với Tổ Tiên, đối với Hiền Thánh mà bốn phận làm người không thể thiếu trong việc cải tiến bản thân, cũng như xây dựng xã hội an lạc thật sự về phương diện Tâm Linh. Cúng là một hành động tri ân và báo ân Tiền Nhân với mọi hình thức biểu tượng mà con người ý niệm đợc thâm ân không thể thiếu nghĩa vụ. Cúng cũng là một phương thức giáo dục con người ý thức Truyền Thống Tổ Tiên, lý tưởng Giống Nòi và Tín Ngưỡng để họ làm tròn bốn phận làm người. Nhất là người Phật Tử, chúng ta phải cúng, nhằm thể hiện tâm linh để bắt cầu giao cảm với chư Phật, mong nhờ Tam Bảo gia hộ cho mình được an lành trên con đường Giác Ngộ và Giải Thoát. Đây là ý nghĩa và giá trị của Cúng Dường. Ý nghĩa và giá trị Cúng Dường đợc trình bày qua Sự cũng như qua Lý để làm quy cách căn bản cho Phật Tử chánh tín hành trì, ngõ hầu giúp đỡ họ sớm kết duyên lành với chư Phật trong mười phương.

III.- VẤN ĐỀ LỄ BÁI ^

Lễ Bái là một Đạo Nghĩa nhằm tiêu biểu ý chí tôn kính, tưởng niệm đến những ân đức sâu dày của Tổ Tiên Ông Bà, của chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng và tự thân Phát nguyện tu tâm luyện trí hầu trở thành người hữu ích trong xã hội để làm tròn bốn phận con cháu của Tông Môn và để xứng đáng là Đệ Tử của các bậc Thánh Đức. Lễ Bái còn là một Đạo Lý có tánh cách quy hướng Chánh Giác, với mục đích diệt trừ những phiền Não sanh tử, loại bỏ tánh cống cao ngã mạn trong mỗi con người, khiến đợc Nhứt Tâm để thể nhập đợc Phật Tánh và để trở thành một vị hoàn toàn giải thoát như đức Phật. Trước hết muốn thông suốt ý nghĩa và giá trị của sự Lễ Bái, chúng ta cần phải hiểu qua thế nào là Lễ Bái.

A.- ĐỊNH NGHĨA:

- a. Lễ: là những quy tắc nhứt định của cung cách qua sự đi, đứng, nói năng trong những Quan Hôn Tang Tế nhằm thể hiện sự Tôn Kính.
- b. Bái: nghĩa là quỳ lạy bằng cách hạ mình xuống đất tước những bậc Hiền Đức mà mình Tôn Kính.
- c. Lễ Bái: tiếng Phạn là Vandana, Tàu dịch âm là Ban Đàm, còn gọi là Hòa Nam, hoặc gọi là Na Mô Tát Yết La, nghĩa là lễ nghi cung cách với hình thức cúi đầu quỳ lạy trước những bậc Tiên Nhân Thánh Đức mà mình đã đặt trọn niềm tin quy ngưỡng hướng về, như lạy chư Phật, chư Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng, như lạy Cha Mẹ, Thầy Tổ v.v... Chúng ta quỳ lạy các vị đó nhằm biểu lộ đức tánh khiêm tốn và để tỏ lòng tri ân, báo ân mà bỏn phận kẻ dưới hằng tạc dạ ghi tâm, ân tiên công đức. Ngoài ý nghĩa thông thường trên, theo Phật Giáo, sự Lễ Bái còn tiêu biểu nhiều ý nghĩa khác nữa, như tiêu biểu: “*Chánh Quán Lễ, Phát Trí Thanh Tịnh Lễ, Thật Tướng Bình Đẳng Lễ và Biến Nhập Pháp Giới Lễ*”. Ý nghĩa của những phương cách Lễ Bái này sẽ đề cập ở sau.

B.- NGHI CÁCH VÀ Ý NGHĨA LỄ BÁI:

Muốn hiểu ý Nghĩa Lễ Bái, chúng ta trước hết nên hiểu qua cách thức Lễ Bái theo mỗi Tôn Giáo cũng như mỗi Tông Phái quy định. Tổng quát chúng ta nên hiểu cách thức Lễ Bái của những Tôn Giáo và của những Tông Phái hên hệ rất gần đối với chúng ta. Giờ đây chúng ta nên hiểu cách thức Lễ Bái của Khổng Giáo và Phật Giáo chủ trương:

C.- QUAN NIỆM LỄ BÁI:

Mỗi Tôn Giáo Lễ Bái mỗi cách và mang mỗi ý nghĩa khác nhau, theo sự quy định của các Giáo Chủ làm cách nào tổ bày được tâm thành của Tín Đồ đối với những bậc Thánh Đức mà họ quy ngưỡng.

Theo Truyền Thống Việt Nam, dân tộc ta phần đông chịu ảnh hưởng sâu đậm Văn Hóa của Khổng Giáo và Phật Giáo, là hai Tôn Giáo có công rất lớn qua quá trình lịch sử xây dựng đất nước. Mỗi người dân đều chịu ảnh hưởng không ít cách Lễ Bái của hai Tôn Giáo này. Thời xa Vua Chúa đã quy định rõ ràng, mỗi người dân, khi Lễ Bái Vua, Quan, Hiền Thần, Đình Miếu thì phải áp dụng theo cung cách của Khổng Giáo và khi Lễ Bái Phật Trời, Hiền Thánh, Tổ Tiên, Ông Bà v.v... thì phải áp dụng theo cung cách của Phật Giáo.

Về sau người dân bị thất truyền, không được ai chú dạy ý nghĩa và cách thức Lễ Bái cho đúng pháp. Thành thử họ chỉ biết Lễ Bái theo thói quen, hành động không đúng nghĩa và cũng không đúng chỗ. Chúng ta muốn rõ Nghi Lễ của Khổng Giáo thì nên đọc “*Văn Công Thọ Mai Gia Lễ*” và muốn biết Nghi Lễ của Phật Giáo thì nên am tường “*Nhân Thừa Phật Học*”. Cả hai rất quan hệ cho cuộc sống làm người. Sự Lễ Bái mà người Việt Nam thường áp dụng, như trên đã trình bày, đều theo Nghi Cách của Khổng Giáo và của Phật Giáo. Nghi Cách Lễ Bái khác biệt giữa Khổng Giáo và Phật Giáo được giải thích dưới đây:

1. THEO QUAN NIỆM KHỔNG GIÁO:

Cách lạy của Khổng Giáo, trước hết con người phải đứng thẳng là tiêu biểu cho cái UY của kẻ sĩ. Hai tay Cung Thủ, nghĩa là hai tay nắm lại nhau là tiêu biểu cho cái Dững của Thánh Nhân. Trước khi lạy, hai tay Cung Thủ đưa lên trán, kế đưa sang phía phải, rồi đưa sang phía trái là tiêu biểu cho Tam Tài (Trời, Đất và Người). Khi lạy, hai tay Cung Thủ chống lên đầu gối chân mặt và quỳ chân trái xuống trước là tiêu biểu cho sự Tôn Kính mà không mất tư thế cái Uy Dững của kẻ sĩ Cúi đầu xuống đất là tiêu biểu cho sự Cung Kính những bậc mà mình đánh lễ. Đó là Cung Cách và Ý Nghĩa tổng quát mà Khổng Giáo quan niệm.

2. THEO QUAN NIỆM PHẬT GIÁO: Sự Lễ Bái của Phật Giáo so với sự Lễ Bái của Khổng Giáo có phần khác biệt về cung cách cũng như về ý nghĩa. Riêng về Phật Giáo, ý nghĩa và giá trị

Lễ Bái được rất nhiều kinh luận đề cập đến. Theo Phật Giáo quan niệm, sự lễ bái cũng là một trong những phương pháp tu tập để diệt phiền não mà bổn phận người con Phật phải hành trì thường xuyên trong hằng ngày để được giải thoát tất cả nghiệp chướng khổ đau sanh tử và sớm chứng quả Bồ Đề Niết Bàn Tịch Tĩnh. Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyền quyển 4 ghi rằng: "*Phật chỉ dạy các Đệ Tử phải Lễ Bái Tam Bảo và Lễ Bái các bậc Đại Tỳ Kheo*". Kinh Phạm Võng quyển hạ giải thích rằng: "*Nếu có bậc Hoà Thượng, Thượng Tọa, A Xà Lê, hoặc người bạn đồng học, người đồng kiến giải người đồng hành đều phải nghinh tiếp Lễ Bái và vấn an*". Luật Ngũ Phần quyển 7 ghi rằng: "*Một vị Tỳ Kheo Ni một trăm tuổi, đã thọ giới Cụ Túc từ lâu cũng phải Lễ Bái một vị Tỳ Kheo Tăng mới thọ giới Cụ Túc*". Đại Đường Tây Vực Ký quyển 2 ghi rằng: "*Ấn Độ có chín cách Lễ Bái được gọi là Tây Trúc Cửu Nghi*". Chín cách lễ bái nói trên được ghi nhận như sau;

1. Phát Ngôn Ủy Vấn Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách mở lời vấn an.
2. Phủ Thủ Thi Kính Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách cúi đầu tôn kính.
3. Cử Thủ Cao Áp Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách dơ tay cao vái chào.
4. Hiệp Chưởng Bình Cung Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách chắp tay ngang bằng vái chào.
5. Khuất Tất Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách quỳ gối.
6. Trường Quy Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách quỳ nằm dài ra.
7. Thủ Tất Cú Địa Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách hai tay và hai đầu gối quỳ sát đất.
8. Ngũ Luân Cu Khuất Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách năm vóc đều cúi xuống.
9. Ngũ Thễ Đầu Địa Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách năm vóc gieo xuống đất.

Ngoài ra người Ấn Độ còn có nhiều cách Lễ Bái khác nhau. Theo phong tục mỗi nơi, người Tín Đồ Lễ Bái trước tượng Phật hoặc trước Bảo Tháp có hơi khác về cung cách. Sự khác biệt về cung cách Lễ Bái được nêu cử như sau:

1. Tôn Cú Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách đứng một chân quỳ lạy.
2. Khởi Cư Lễ: nghĩa là dùng nghi thức bước một bước Lễ một lạy.
3. Hữu Nhiễm Tam Thất Lễ: nghĩa là Lễ một lạy rồi đi nhiễu ba vòng về phía bên hữu của Phật hoặc của Bảo Tháp.

4. Tạ Lễ: nghĩa là Lễ Bái bằng cách ngồi xuống đất cúi đầu lạy, tức là lạy bằng cách ngồi v.v...

Phật Giáo Việt Nam hầu hết đều áp dụng phong pháp "*Ngũ Thễ Đầu Địa Lễ*" trong khi lễ bái. Đây là một phương pháp tiêu biểu ý chí Tôn Kính cao đẹp nhất trong các cung cách Lễ Bái. Khi Lễ Bái, người Phật Tử đầu tiên phải đứng ngay thẳng trước tượng Phật cho nghiêm trang và khệp hai chân sát vào nhau để lấy lại sự an tâm thanh tịnh, đồng thời kiềm thúc Tâm ý không cho chao động vọng tưởng. Ngay lúc đó, đôi mắt họ nhìn lên Tượng Phật và Tâm họ quán tưởng các tướng tốt, quán niệm những đức hạnh cao quý của đức Phật để tỏ bày nguyện vọng chân chánh của mình hầu mong Ngài chứng minh. Hai tay họ thay vì Cung Thủ (nắm lại nhau) mà ở đây phải HIỆP CHUỖNG, nghĩa là hai tay chắp lại nhau cho khít là tiêu biểu Thúc Tâm hiệp nhưt (Nhất Tâm) và để hai tay nơi ngực là tiêu biểu ý nghĩa Ấn Tâm. Khi lạy Phật, có người để hai tay nơi ngực lạy xuống, nhưng có người đưa hai tay lên trán rồi mới lạy xuống, cách nào cũng có ý nghĩa của nó. Cách lạy để hai tay nơi ngực là tiêu biểu ý nghĩa Ấn Tâm như đã giải thích ở trên. Còn cách lạy đa hai tay lên trán là tiêu biểu ý nghĩa tâm nguyện của mình dung thông đến chư Phật qua nhục đỉnh kế (qua Mỏ Ác, hay qua Đỉnh Đầu) và lạy theo nguyên tắc "*Ngũ Thễ Đầu Địa*", nghĩa là đầu, hai tay, hai đầu gối của người Lễ Bái phải đặt sát đất và họ lạy xuống với tư thế ngồi để khỏi thất lễ nơi người đứng sau. Tiếp theo họ chỗi tay phải lên mặt đất rồi quỳ hai đầu gối và ngửa hai bàn tay ra giống như đóa sen nở. Họ quán tưởng đức Phật hiện đang đứng trên đóa sen kết thành bởi hai bàn tay của họ và họ đặt trán mình vào lòng hai bàn tay như đặt đầu mình lên chân của Phật, đồng thời họ nằm mọp xuống đất để biểu hiện sự Tôn Kính với tâm

thành quy ngưỡng nương tựa. Cách Lễ Bái này là tiêu biểu cho ý nghĩa “*Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ*” (nghĩa là đầu và mặt của mình để lên chân của Phật gọi là Quy Mạng Lễ).

Phật Giáo cho rằng, người Phật Tử ngoài sự Lễ Bái để tỏ lòng Tôn Kính các đức Phật, các vị Bồ Tát, các Hiền Thánh Tăng, còn phải tưởng niệm những ân đức cao dày của các Ngài và phát nguyện suốt đời hướng về các Ngài tiến tu đạo nghiệp để được trở thành đức Phật như quý Ngài. Người Phật Tử thật hạnh hạnh nguyện như trên được gọi là quy mạng lễ.

Nhân Thừa Phật Giáo có chia làm bảy cách lạy, trong đó có ba cách lạy của Thế Gian thường áp dụng và bốn cách lạy của Thánh Giáo thường hành trì về mặt sự (về mặt hình thức) cũng như về mặt lý (về mặt nội dung). Để cho Phật Tử nhận thức dễ dàng và chọn lựa tu tập cho đúng pháp, bảy cách lạy được phân tích như sau:

D. VỀ CÁCH LẠY CỦA THẾ GIAN:

Trong Thế Gian về mặt sự tướng, tức là về mặt hình thức, có ba cách lạy phổ thông mà người đời thường áp dụng. Trong ba cách lạy nói trên, có hai cách lạy mà người Phật Tử chân chánh cần phải để ý và tuyệt đối không nên áp dụng. Hai cách lạy đó là Ngã Mạn Lễ và Cầu Danh Lễ. Hai cách lạy này chính là những tật xấu không thể có nơi con người thánh thiện. Bảy cách lạy nói trên dựa theo tinh thần Kinh Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 20 được trình bày như sau:

1. Ngã Mạn Lễ: nghĩa là người lạy Phật hoặc lạy Ông, lạy Bà, lạy Tổ Tiên, vì hoàn cảnh bắt buộc phải hành lễ, nhưng thâm tâm của họ không muốn lạy, do đó họ lạy với cử chỉ ngạo nghễ, thái độ kiêu căng, không có chút nào lễ độ cung kính cả. Đầu họ lạy xuống không sát đất và họ đứng lên cúi xuống một cách cầu thả cho qua việc. Họ vì sợ mất thể diện với bạn bè và sợ dơ bản quần áo quý giá của mình, nên buộc lòng phải lễ bái theo kiểu Ngã Mạn. Họ sợ bạn bè chê trách mình là kẻ bất hiếu, bất nghĩa, bất tín, bất trung, cũng như họ quý trọng quần áo và bạn bè hơn chư Phật, Ông Bà Tổ Tiên. Cách lạy đó gọi là Ngã Mạn Lễ.

2. Cầu Danh Lễ: nghĩa là người lạy vì mong cầu danh vọng, quyền tước qua sự chú ý và ngợi khen của cấp trên cũng như lấy lòng quần chúng ủng hộ. Khi có cấp trên cũng như khi có quần chúng, họ siêng năng lễ lạy để cho mọi người thấy rằng mình có đạo đức, thượng cấp nên nâng đỡ và quần chúng nên ủng hộ. Thật ra thâm tâm của họ không có chút gì tín thành cả và ngược lại, một khi không có ai, họ lại biếng nhác giải đãi trong việc lễ lạy. Như vậy họ lễ lạy vì mọi người chứ thật ra không phải lễ lạy cho chính họ. Cách lạy này gọi là Cầu Danh Lễ.

Hai cách lễ lạy vừa trình bày là hành động dối trá không thể có nơi người Đạo Đức chân chánh. Đức Phật sơ dĩ nêu lên trong kinh điển nhằm mục đích chỉ dạy cho người con Phật sau này phải ngăn ngừa và người con Hiếu Hạnh phải tránh xa.

3. Thân Tâm Cung Kính Lễ: nghĩa là người lễ lạy phải thể hiện thân và tâm đều cung kính. Thân và Tâm người lễ lạy đều cung kính thì sự Lễ Bái mới có giá trị. Nói một cách khác, người lễ lạy phải chí thành cả Thân và Tâm, nghĩa là họ phải có đức tin trong sự lễ lạy thì sự cảm ứng rất dễ dàng với chư Phật, với các Thánh Hiền, với Ông Bà, Tổ Tiên. Ngược lại, Tâm người lễ lạy nếu như thiếu cung kính thì thân họ sẽ hiện ra phong cách thiếu lễ độ dễ nhìn thấy (Hữu ư trung xuất hình ư ngoại, nghĩa là Tâm ở trong như thế nào thì tướng hiện ra như thế đó). Người lễ lạy muốn cho Thân và Tâm đều cung kính thì phải theo cách lạy của Phật Giáo mà ở trên đã giải thích và phải lạy thường xuyên để cho cung cách được thuần thực. Người lễ lạy đã thuần thực thì mới có khả năng nhiếp phục Tâm loạn động của mình. Thân Tâm Cung Kính Lễ là cách lạy cơ bản của Phật Giáo về mặt sự tướng, tức là về mặt hình thức mà người xuất gia cũng như kẻ tại gia phải hành trì cho nghiêm túc. Nhờ đó họ sau này mới đủ khả năng bước vào lãnh vực Thánh Giáo Lễ của các bậc Thánh Chứng về mặt lý tánh không cảm thấy trở ngại.

E. VỀ CÁCH LẠY CỦA THÁNH GIÁO:

Cách lạy của Thánh Giáo là cách lạy thuộc về lý lẽ của các bậc Đại Thừa Bồ Tát thường tu tập. Những cách lạy này nhằm mục đích thể nhập Pháp Giới Tánh của chư Phật, tức là thể giới thuộc về Pháp Tánh của chư Phật an trụ và thấy thẳng được Phật Thân, tức là thấy được Pháp Thân thanh tịnh của chư Phật. Bốn cách lễ lạy của Thánh Giáo xin liệt kê như sau:

1. Chánh Quán Lễ: Chánh Quán nghĩa là quán chiếu Pháp Thân chân chánh của chư Phật hiện ra trước mặt, tức là Bồ Tát tu tập bằng cách vận dụng Thiền Quán chiếu soi Phật Thân ảnh hiện ra trước mặt để lễ lạy. Người thực hiện được cách hành lễ này phải là người đạt đến mức độ cao thâm trong phương pháp Thiền Quán. Phương pháp tu Thiền chia ra làm hai phần: CHỈ và QUÁN. Phần CHỈ tức là phần chặn đứng các duyên bên ngoài lôi cuốn để được nhứt Tâm và nhờ đó dễ đi vào chánh niệm. Tâm một khi chuyên nhất và chánh niệm thì Trí Tuệ sẽ được phát sanh, thường gọi là Tâm Định.

Còn về phần QUÁN, người tu Thiền sau khi Huệ đã phát sanh liền sử dụng Huệ quán chiếu Phật Thân (tức là Pháp Thân thanh tịnh của chư Phật) và Phật Cảnh (tức là Pháp Giới của chư Phật an trụ) khiến cho tất cả đều hiện bày ra trước mặt để lễ lạy. Muốn áp dụng phương pháp CHỈ để khiến Trí Tuệ phát sanh, người tu Thiền phải thực hành ba phương pháp: Điều Thân, Điều Túc và Điều Tâm cho thuần thực. Điều Thân, Điều Túc và Điều Tâm đã thuần thực một cách tự tại thì ngay lúc đó Trí Tuệ liền phát sanh. Một khi Trí Tuệ đã được phát sanh, người tu tập Thiền Quán mới có thể bước sang giai đoạn hai là sử dụng Trí Tuệ để quán chiếu Phật Thân và Phật Cảnh. Đây là liệt kê tổng quát về phương pháp Thiền Quán.

2. Phát Trí Thanh Tịnh Lễ: nghĩa là người thật hành Thiền Định phải tu tập Thiền Quán cho đến khi nào Trí Tuệ thanh tịnh phát sanh từ nơi Chân Tâm mà không phải Trí Tuệ phát sanh từ nơi Thức Tâm. Trí Tuệ thanh tịnh phát sanh từ nơi Chân Tâm tức là Phật Trí trong bản Tâm thanh tịnh của mình đánh lễ Pháp Thân chư Phật trong mười pháp Giới. Trí Tuệ phát sanh từ nơi Tâm Thức thuộc về Phàm Trí. Còn Trí Tuệ thanh tịnh phát sanh từ nơi Chân Tâm thuộc về Thánh Trí. Phàm Trí còn bị lệ thuộc cũng như bị giới hạn bởi Căn và Trần. Trái lại Thánh Trí đã thoát ra ngoài vòng cương tỏa cả hai. Người tu tập Thiền Quán phải thấu triệt rằng: Pháp Thân chư Phật trong mười Pháp Giới đều phát sanh từ nơi Bản Tâm thanh tịnh (tức là Pháp Thân thanh tịnh của chư Phật hiện bày từ nơi Chân Tâm) và Trí Tuệ thanh tịnh của mình cũng phát sanh từ nơi Bản Tâm Thanh tịnh chung của mười Pháp Giới. Lý do đó, người lễ bái lạy một đức Phật tức là lạy tất cả chư Phật trong mười phương không ngăn ngại.

3. Thật tướng Bình Đẳng Lễ: nghĩa là cách lễ lạy này, người tu Thiền phải dùng Trí Tuệ quán chiếu thật tướng của vạn pháp đều thể hiện một cách bình đẳng không sai biệt, không có nhân ngã bỉ thử, tức là người lễ bái không thấy có mình lạy và người để cho mình lạy. Nói một cách khác, người thật hành Thật tướng Bình Đẳng Lễ là dùng Trí Tuệ quán chiếu thật tướng vạn pháp để nhận thấy rằng: mình và người, thể và dụng, phàm và thánh thấy đều vắng lặng không hai (đều là nhứt như). Ngài Văn Thù Bồ Tát nói: “*Năng lễ Sở lễ tánh không tịch*”, nghĩa là thể tánh của mình đang lạy và thể tánh của người để cho mình lạy thấy đều vắng lặng và bình đẳng.

4. Biến Nhập pháp Giới Lễ: nghĩa là người tu Thiền phải tận dụng Trí Tuệ Bát Nhã thanh tịnh của mình quán chiếu Thân và Tâm nơi chính mình biến nhập vào Pháp Giới Tánh của vạn pháp một cách dung thông, giống như Bác Sĩ sử dụng năng lượng Quang Tuyến X (X-ray) rất lớn chiếu soi vào thân thể con người và năng lượng Quang Tuyến X thấu suốt xuyên qua thân thể con người không chút ngăn ngại. Đó mới chính là lễ lạy thật sự theo phương pháp Biến Nhập pháp Giới Lễ. Pháp Giới Tánh tức là Thể Tánh của vạn pháp biến giáp khắp thể giới và thường trụ bất diệt. Pháp Giới Tánh là nơi mà chư Phật thường an trụ để hiện thân hóa độ chúng sanh. Người thực hiện được pháp quán chiếu này một cách tự tại thì người đó mới thật sự hành lễ đúng pháp chân thật.

Qua những phương cách Lễ Bái đã được trình bày ở trên, Thân Tâm Cung Kính Lễ chính là pháp môn quan trọng là điều kiện tất yếu của người hiểu nghĩa tín tâm để tỏ bày lòng tri ân và báo ân. Cách lễ lạy này cũng là phương tiện cần thiết dùng làm gạch nối giữa chư Phật và tâm linh con người qua sự nguyện cầu gia hộ. Phương pháp lễ lạy này lại còn là nền tảng căn bản cho Phật Tử trên con đường tiến tu đạo nghiệp để được chứng ngộ qua bốn cách lễ bái của Thánh Giáo. Vậy người Phật Tử phải nên cố gắng hành trì cho đúng pháp.

G. LỢI ÍCH CỦA SỰ LỄ BÀI:

Như trước đã trình bày, Lễ Bái ngoài ý nghĩa tỏ lòng Tôn Kính và tưởng niệm ân đức sâu dày của các bậc Tiên Nhân Thánh-Đức của Tô Tiên dòng họ, còn là phương pháp tu tập nhằm diệt phiền não, loại bỏ tánh công cao ngã mạn của mỗi con người nhằm mục đích quy hướng Chánh Giác để được giải thoát và giác ngộ như đức Phật. Đặc tánh Công Cao Ngã Mạn đã sẵn có nơi mỗi con người. Nó chôn rễ ăn sâu trong Tâm Thức con người từ vô lượng kiếp về trước. Nó gây nên nguyên nhân đau khổ sanh tử lưu chuyển trong ba cõi. Con dao bén Công Cao Ngã Mạn chặt đứt tình thương, phá hoại tình đoàn kết và gây nên nhiều hận thù chia rẽ.

Quyển “*Phật và Thánh Chúng*” của Cao Hữu Đính, trang 110, Mục 18 về bi vận của thành Ca Tỳ La, do Phật Học Viện Quốc Tế xuất bản ghi lại câu chuyện tại họa do tánh Công Cao Ngã Mạn gây nên trong lịch sử Ấn Độ như sau:

Nguyên từ trước khi vua Ba Tư Nặc chưa quy y Phật, nhà vua đã cho sứ giả qua Ca Tỳ La cầu hôn với giòng họ Thích Ca. Các Thân Vương của giòng họ này tự cao tự đại cho rằng giòng họ mình là cao quý nhất đời không nên hạ mình kết hôn với vua nước Kiều Tát La. Tuy nói huynh hoang như thế, nhng họ lại sợ uy thế của vua Ba Tư Nặc, vì Kiều Tát La bấy giờ là một cường quốc như Ma Kiệt Đà trong vùng châu thổ sông Hằng. Do đó, giòng họ Thích Ca mới dùng một Nữ Tỳ nô lệ hầu hạ trong cung tên là Mạt Ly (Malika), tráo thành Vương Nữ đem gả cho Ba Tư Nặc. Mạt Ly tuy là gái nô lệ, nhưng tư chất rất thông minh mà dáng mạo lại cực kỳ xinh đẹp, nên được vua Ba Tư Nặc sủng ái, phong làm Đệ Nhất Phu Nhân.

Mạt Ly phu nhân sanh con đầu lòng là Tỳ Lưu Ly (Virùdhaka) về sau mệnh danh là ác Sanh Vương. Năm Tỳ Lưu Ly lên tám, vua cha cho sang quê ngoại để luyện tập bắn cung, vì Ca Tỳ La vốn nổi tiếng về môn xạ thuật.

Bấy giờ, trong thành Ca Tỳ La mới kiến thiết xong một đại giảng đường nguy nga dành để đón tiếp Phật mỗi khi Phật về thuyết pháp. Giòng họ Thích Ca cho đây là một chốn thiêng liêng, cấm không cho kẻ ty tiện bước vào. Không dè Tỳ Lưu Ly nhân thả bộ rong chơi trong cung, lạc vào chơi cắm địa ấy, bị các Thân vương bắt gặp, xỉ mạ không tiếc lời, bảo rằng con của gái nô lệ Mạt Ly đã làm ô uế Thánh Địa. Họ đuổi Tỳ Lưu Ly ra và lập tức truyền lệnh cho gia nhân cấp tốc đến bới đất cũ trong giảng đường lên rồi chõ đất mới về thay thế.

Tỳ lưu Ly nộ khí xung thiên, bèn phát lời thề độc rằng: “*Khi nào lên ngôi vua, ta thề quyết tiêu diệt sạch giòng họ Thích Ca mới hả giận*”.

Về sau, khi trở về Xá Vệ, Tỳ lưu Ly ngày đêm mưu tính việc rửa hận. Một hôm, nhân vua Ba Tư Nặc cùng Mạt Ly xuất thành tuần thú, Tỳ lưu Ly cùng nghịch thần Ca Lê Da Na tập hợp quân đội lại, chặt đầu thị vệ của vua cha, đoạt lấy vương miện và bảo kiếm. Nghe tin, Ba Tư Nặc hết sức kinh hoàng. Mạt Ly khuyên nhà vua nên tạm lánh nạn qua lưu vong bên Ca Tỳ La, chờ dịp khôi phục. Nhưng không bao lâu sau, ông chết tại bên ấy thọ 80 tuổi.

Tỳ Lưu Ly nghe tin vua cha băng hà, hạ lệnh cô lập thái tử Kỳ Đà, rồi tự tuyên bố thừa kế vương vị. Bi vận Ca Tỳ La bắt đầu.

Một hôm, nhân đại triều, Tỳ Lưu Ly truyền hỏi bá quan rằng:

Nếu có kẻ sĩ nhục Đấng Quốc vương tôn quý của mình, khinh thị Đấng Quốc vương ấy là con giòng hạ tiện, tội ấy các khanh nghĩ nên xử trị như thế nào?

Muôn miệng đáp trọng tội ấy đáng tru di.

Giòng họ Thích Ca tự cao tự đại, Tỳ Lưu Ly nói tiếp. Họ cho rằng ta là con của một gái nô lệ, vậy nay phải hung binh tru diệt họ.

Ba lần xuất quân, ba lần Tỳ Lưu Ly gặp Phật cản đường tìm cách ngăn trở. Nhưng đến lần thứ tư, biết rằng không ngăn đón được nữa vì nghiệp nhân quá khứ của giòng họ Thích Ca quá nặng. Phật xót xa báo trước cho A Nan hay rằng trong 7 ngày nữa thì giòng họ Thích Ca sẽ tuyệt diệt. Tự mình tạo nghiệp dữ, không cách gì cứu gỡ nổi...

Tỳ Lưu Ly tiếp tục công hãm thành rất gấp và cuối cùng hạ được. Sau khi vào thành, y hạ lệnh bắt lính giữ thành gồm 500 người đem giết hết. Còn nhân dân trong thành ước chừng 3 vạn người kể cả già trẻ lớn bé, y bắt chôn chân xuống đất để cho voi dữ chạy qua mà chà nát. Ma Ha Na Ma nghe tin này lấy làm kinh hoàng đau xót, bèn xin với Tỳ lưu Ly cho ông và nhân dân được chết toàn thân. Tỳ Lưu Ly mới cho đổi lệnh giết bằng voi chà ra lệnh giết bằng trăm nịch. Thế là cả thành bị lừa xuống sông cho chết đuối. Tỳ Lưu Ly lại hạ lệnh vớt xác Ma Ha Na Ma lên, bắt chặt đầu treo lên gốc cây.

Sau khi tiêu diệt giòng họ Thích Ca và sát nhập Ca Tỳ La vào lãnh thổ Kiều Tát La, Tỳ Lưu Ly cho thi hành một chính sách vô cùng bạo ngược và giết luôn anh là Thái Tử Kỳ Đà. Vì vậy đời mới gọi ông là Ác Sanh vương. Không lâu sau, cung thành Xá Vệ bị một trận hỏa hoạn khủng khiếp, Tỳ Lưu Ly và tất cả vợ con dâu bị chết cháy trong trận hỏa hoạn này. Nước Kiều Tát La dần dần suy yếu, khiến A Xà Thế sau khi quy y Phật cất quân sang đánh, chiếm được Kiều Tát La, rồi sát nhập Kiều Tát La và Ca Tỳ La vào bản đồ nước Ma Kiệt Đà.

Lịch sử Ấn Độ ghi lại câu chuyện trên cho chúng ta thấy rằng tai họa khủng khiếp do nghiệp Cống Cao Ngã Mạn gây nên. Nghiệp Cống Cao Ngã Mạn có thể diệt vong cả một quốc gia, cả một chủng tộc. Một chủng tộc cao quý nhất là chủng tộc Sakya, chủng tộc sanh ra một vị Giáo Chủ tôn vinh nhất đương thời chính là Đức Phật Thích-ca cũng không thoát khỏi thảm họa diệt vong đó. Cống Cao Ngã Mạn là danh từ khác của tự cao tự đại, nghĩa là đặc tánh của một loại Nghiệp thích tự cho mình trên hết, cho giòng họ mình, chủng tộc mình là cao cả và lại khinh khi kẻ khác, ghép họ vào hạng thấp hèn. Nhà Duy Thức phân chia tánh Cống Cao Ngã Mạn thành hai trạng thái Tâm Lý khác nhau. Tánh Cống Cao với một danh từ là Kiêu. Tánh Ngã Mạn với một danh từ là Mạn. Theo nhà Duy Thức, tánh Cống Cao là loại tâm lý tự cao có thể hóa giải dễ dàng một khi con người giác ngộ được sự tai họa của nó. Cho nên nhà Duy Thức ghép nó thuộc về Tâm Sở Kiêu. Tâm Sở Kiêu là một trong mười Tiểu Tùy Phiền Não. Còn tánh Ngã Mạn là loại tâm lý tự đại khó có thể hóa giải, mặc dù con người đã giác ngộ được sự tai họa của nó. Cho nên nhà Duy Thức ghép nó thuộc về Tâm Sở Mạn. Tâm Sở Mạn là một trong sáu Căn Bản Phiền Não. Đặc tánh của Tâm Sở Kiêu và Tâm Sở Mạn được quyển Khảo Nghiệm Duy Thức Học cùng một Tác giả do Ban Văn Hóa Xã Hội chùa Phật Tổ Ấn Hành, trang 88-99 trình bày như sau:

1. Tâm Sở Kiêu: là kiêu căng ngạo mạn. Trạng thái Tâm Lý này thường xuất hiện mỗi khi thấy mình giàu sang, thấy mình có quyền tước, có tài năng, có sắc đẹp v.v... vọt trội hơn người khác. Những kẻ có bệnh Kiêu thích hành động kiêu cách, ngạo nghễ và nhìn mọi người dưới cặp mắt thấp hèn. Tất cả có sáu loại Kiêu được phân định như sau:

- a. Không bệnh tật kiêu.
- b. Trẻ tuổi hơn người kiêu.
- c. Sắc đẹp kiêu.
- d. Quý phái kiêu.
- e. Giàu sang kiêu.
- f. Học nhiều, biết nhiều kiêu.

Đặc tính của Tâm Sở Kiêu thường thúc đẩy con người khinh khi kẻ khác, tự đề cao mình lên và cho mình là nhân vật quan trọng hơn cả. Đối xử với quần chúng, người kiêu cách hành động thiếu sự nhún nhường và thiếu sự khiêm cung lễ độ. Tâm Sở này chính là nguyên nhân sanh ra các tội lỗi. Tâm Sở này cũng làm chướng ngại và ngăn cản không cho tâm lý Không Kiêu Căng phát sanh.

Thí dụ: Ông A và ông B trước kia là bạn chí thân ở cùng quê. Lúc còn nhỏ, ông A nghèo hơn ông B và đến tá túc nhà của ông B tại Linh thành để đi học. Gia đình ông B đối xử với ông A rất đẹp. Đến khi tốt nghiệp, ông A khéo nịnh hót nên được cấp trên cân nhắc lên Sài Gòn làm quan to có nhà lầu, có xe hơi, có công kín tường cao. Một hôm ông B nhơn dịp lên Sài Gòn chơi, nghĩ đến tình xa bạn cũ, nên ghé thăm ông A. Ông A đã không tiếp và lại còn bảo người ở ra trả lời rằng, “*Quan lớn không có quen biết với kẻ ăn xin, đừng thấy sang bắt quàng làm họ. Ông nên về đi*”. Đây là giọng nói của kẻ kiêu cách, của kẻ thiếu lịch sự khiêm cung.

2. Tâm Sở Mạn: là khinh mạn, ngạo mạn. Trạng thái tâm lý này thích biểu lộ tánh khinh khi và tỏ bày cử chỉ hồng hách với mọi người chung quanh. Con người khinh mạn thường đề cao cá nhân mình trên hết và cho mọi người chung quanh đều là hạng thấp hèn. Họ ý có tài đôi chút hoặc cậy thế lực hơn người nên xem ai không ra chi. Những thái độ của người khinh mạn thường thể hiện trong những trường hợp như: có khi hành động bộc lộ ra ngoài và cũng có lúc dấu kín cử chỉ ngấm ngầm bên trong thân tâm. Về phía cử chỉ dấu kín ngấm ngầm bên trong thân tâm của người khinh mạn, chúng ta chỉ để ý đến thì mới nhận biết được sự ngạo mạn của họ qua cách đối xử.

Tâm Sở này được phân làm sáu loại như sau:

a. Mạn: nghĩa là người có đôi chút tài năng hoặc có quyền thế nào đó liền tự hào, hãnh diện, lên mặt hiu hiu tự đắc với mọi người chung quanh, chỉ thấy mình trên hết, xem mình quan trọng hơn cả và coi ai không ra chi. Người khinh mạn thường biểu lộ cử chỉ cao ngạo hồng hách và bắt buộc mọi người chung quanh phải quan tâm đến mình. Còn đối với những kẻ tài năng và quyền thế ngang hàng mình, người khinh mạn hay ý lại, tự phụ và xem mình có vai vế tương đương với họ, cho nên trước công chúng, người khinh mạn giao tiếp với họ thiếu phong cách và thiếu lễ độ.

Thí dụ 1: Ông thầy T.Q. có đôi chút tài năng được tiếng là người du học ngoại quốc lại là người đương kim một chức vụ nào đó trong Giáo Hội, rồi lên mặt cao ngạo nhìn mọi người không ra chi. Nhưng thật ra, có tiếng mà không có miếng, nghĩa là ông không có khả năng tương xứng với địa vị đương kim mặc dù họ là người du học.

Thí dụ 2: Ông T và ông H là hai người bạn thân với nhau và tài năng của hai người đều tương đương nhau. Ông T thì may mắn hơn được phong chức là Giám Đốc của một Xí Nghiệp P.B. Một hôm, ông H vì muốn thăm ông T, nên từ Cần Thơ cón cả lên thành phố Sài Gòn. Ông T đã không tiếp và lại còn sai nhân viên ra tiếp. Trong khi tiếp chuyện, người nhân viên tỏ thái độ bất cần trước mặt ông H. Ông H bất mãn ra về.

b. Quá mạn: nghĩa là đối với những người có tài năng và địa vị ngang hàng mình, người Quá Mạn thường lên mặt kiêu cách, tự cho mình hơn họ. Còn đối với những người có tài năng và địa vị hơn mình, người Quá Mạn lại lên mặt khoe khoang tự cho rằng mình bằng họ.

Thí dụ 1: Cùng một địa vị ngang nhau, trước mặt công chúng, anh X có bệnh Quá Mạn thích ra mặt thầy đời, tỏ ra mình là người lãnh đạo, tự cho mình là kẻ chỉ huy, đi cắt đặt người này, sai bảo người kia và bắt mọi người phải theo sự điều khiển của mình mà thật ra anh X không có nhiệm vụ chi cả.

Thí dụ 2: Thấy người khác có địa vị cao sang hơn mình, người có bệnh Quá Mạn thích khoe khoang, ưa khoác lác với mọi người rằng; Tài năng ông đó đâu có hơn tôi ông ấy nhờ gặp thời nên mới được địa vị như thế. Tôi nếu như ra lãnh đạo thì đâu có thua ông ấy.

c. Mạn Quá Mạn: nghĩa là tranh lấy phần hơn. Theo nguyên tắc, người ta thật sự đã hơn mình về khả năng cũng như đức độ Thế mà mình lại ra mặt tranh lấy phần hơn với họ và quả quyết rằng mình nhất định không thua họ. Ai khuyên can mình cũng không chịu nghe.

Thí dụ: Anh A và anh B tranh tài với nhau. Kết cuộc Ban Giám Khảo chấm anh A thua anh B. Nhưng anh A không chịu thua. Anh viện đủ lý do phản đối cho rằng, Ban Giám Khảo bất công, thiên vị. Anh cương quyết đấu tranh đòi hỏi anh B phải thi lại. Lúc đó mọi người đều khuyên can, nhưng anh cũng không nghe.

d. Ngã Mạn: nghĩa là ý mình có đôi chút tài năng và quyền thế, người bệnh Ngã Mạn thường đề cao cá nhân, tự cho mình là kẻ đáng quý hơn hết và mỗi khi giao tiếp với bất cứ ai, họ thường ra mặt khinh khi và hành động lấn áp những người chung quanh.

Thí dụ: Anh K là một nhà chánh trị có tài năng và địa vị trong xã hội, đương kim là một Nghị Sĩ trong Quốc Hội. Anh ta thường hách dịch cao ngạo, tự tôn vinh mình và tự cho mình là nhân vật quan trọng trong xã hội. Anh ta nhìn mọi người dưới cặp mắt thấp hèn và cho họ không xứng đáng để anh ta làm quen. Người nào nếu như có tài năng bằng anh ta hoặc vượt bực hơn anh ta thì người đó nhất định bị anh ta tìm mọi cách chèn ép, lấn áp và đè đầu họ xuống không cho ngước lên.

e. Tăng thượng Mạn: nghĩa là những kẻ chưa chứng ngộ đến chỗ chân lý tuyệt đối chưa đạt được chánh đạo mà lại đi quảng cáo, đi khoe khoang, làm ra vẻ mình đã chứng đắc để mờ mắt mọi người.

Thí dụ: Một vị tu pháp môn nào đó có chuyên nghiệp đôi chút, rồi lập dị, làm tướng, khoe khoang, dùng mọi kỹ thuật quảng cáo cho mọi người biết mình đã chứng đắc, nhằm để mê hoặc chúng sanh. Đồng thời họ chê bai các pháp khác của Phật đều sai lầm, chỉ có pháp của họ mới đúng chân lý v.v...

g. Ty Liệt Mạn: nghĩa là biết mình kém tài kém đức hơn người ta, nhưng vẫn khoe khoang với mọi người rằng, mình có nhiều tài nhiều đức hơn họ và chuyên đi khích bác người này, chê bai người nọ, cho tất cả không ai bằng mình.

Thí dụ: Anh G thì học lem nhem không có bằng cấp chi cả. Nhưng anh ta vẫn khoe khoang và khoác lác với mọi người rằng, anh có chứng chỉ này, có bằng cấp nọ, rồi anh mượn áo Cử Nhân, mượn áo Tiến Sĩ chụp hình để lòe đời. Nhưng khi vào thực tế anh chẳng làm được trò chi, bởi lẽ anh không có khả năng và trình độ chút nào cả.

Đặc tánh của Tâm Sở Mạn là nguyên nhân để sanh ra các tội lỗi và ngăn chặn không cho Tâm lý Khinh An phát sanh.

Bao nhiêu bệnh Kiêu Mạn vừa trình bày đã nói lên được sự nguy hiểm của chúng trong việc điều khiển con người sinh hoạt ở mọi lãnh vực. Chúng tạo nên những nguyên nhân Chấp Ngã và Chấp Pháp kiên cố. Người tu hành muốn diệt sự chấp ngã và chấp pháp, trước tiên phải diệt những con bệnh Kiêu Mạn. Nhưng muốn diệt con bệnh Kiêu Mạn, chúng ta hằng ngày phải áp dụng phương pháp Lễ Bái một cách thuần thực. Lễ Bái là một trong những phương pháp hữu hiệu nhất cho việc hóa giải con bệnh Kiêu Mạn. Con người can đảm cúi đầu hạ mình trước kẻ khác chính là người khiêm cung nhất. Con người đó đã diệt được tánh kiêu mạn và họ không còn chấp ngã chấp pháp nữa. Theo quan niệm của Phật Giáo, mình cúi đầu đánh lễ trước kẻ khác không phải hành động mất phẩm cách con người. Cử chỉ đó biểu lộ sự tương kính và tăng thêm sự cảm thông đối với mọi người chung quanh. Con người sợ mình không có tài năng, sợ mình không có căn bản đạo đức làm người và đừng sợ rằng, mình cúi đầu lễ bái kẻ khác sẽ mất thể diện. Đức Phật cho chúng ta biết: “*Tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh*”, nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Tâm Phật. Tất cả chúng sanh đã có Tâm Phật thì tất nhiên họ cũng có Thân Phật. Tâm Phật trong Tâm chúng sanh thì Thân Phật cũng ở trong Thân phàm phu của chúng sanh.

Cho nên một vị Sa Môn đánh lễ một vị Tỳ Kheo không phải đánh lễ tâm thân ô trược (tâm thân xác thịt nhơ nhớp tanh hôi) của họ mà ở đây, vị Sa Môn phải quán tưởng rằng, đang định lễ Thân Phật thanh tịnh trong con người của vị Tỳ Kheo đó. Giá trị của sự Lễ Bái qua Tiểu Sử về vua A Dục (Asoka) được ghi lại trong giai thoại như sau: Theo sử liệu, vua A Dục (Asoka) là con của vua Tân Đầu Sa La (Bindusàra) thuộc vương Triều Không Tước (vương Triều Maurya). Vua lên ngôi khoảng sau đức Phật nhập diệt 218 năm. Vua phát tâm theo Phật Giáo khoảng sau đức Phật nhập diệt 234 năm. Vua có công lớn nhất trong việc Kiết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ III. Giai Thoại rằng, sau khi Quy Y theo Phật Giáo, vua gặp vị Sa Môn nào và bất cứ ở đâu đều cúi đầu đánh lễ sát đất. Vị Cận Thần thấy vậy khuyên vua rằng:

- Bệ Hạ là một vị cao quý được vạn dân tôn vinh và đầu của Bệ Hạ là biểu tượng cho các bậc Thánh Đức. Bệ Hạ đừng đánh lễ mấy Đạo Sĩ ăn xin hạ tiện làm mất thể diện của Đức Vua.

Vua A Dục không trả lời và ra lệnh vị Cận Thần đó đi bán đầu người, đồng thời sai vị Đại Thần khác đi bán đầu heo. Chiều đến vua triệu hai vị vào cung báo cáo kết quả. Trước hết vua hỏi vị Đại Thần bán đầu heo: Khanh bán đầu heo như thế nào? Vị Đại Thần bán đầu heo thưa:

- Tâu Bệ Hạ, đầu heo không đủ bán cho dân. Họ yêu cầu cung cấp thêm.

Tiếp theo vua hỏi vị Cận Thần bán đầu người.

- Còn Khanh, Khanh bán đầu người nh thế nào?

Vị Cận Thần bán đầu người lo sợ tái mặt, cúi đầu cúi núp thưa:

- Muôn tâu Bệ Hạ, Hạ Thần bán đầu người không được. Ai cũng đều chê không chịu mua.

Vua liền nói:

- Như vậy đầu của Trẫm đây cũng không có giá trị bằng đầu heo?

Các quần Thần đều im lặng, ngẩn người.

Vua nói tiếp:

- Các vị Sa Môn là những bậc tu hạnh ly trần thoát tục, đáng cao quý. Trẫm đây cúi đầu đánh lễ các bậc đã thật hành những điều mà người đời không thể làm được để tỏ lòng tôn kính họ. Tại sao các Khanh cản trở Trẫm. Từ đây về sau ai cản trở không cho Trẫm đánh lễ các vị Sa Môn sẽ bị chém đầu.

Câu truyện lịch sử ở trên nói lên ý nghĩa và giá trị của sự lễ bái trong Phật Giáo mà vua A Dục đã bày tỏ trước quần thần. Người đời thường chìm đắm trong bể ái dục khổ đau một cách đam mê không chút gì giác ngộ. Những tiền của, danh vọng, sắc dục, ăn uống, ngủ nghỉ v.v... trói buộc họ quá nặng trong vòng lẩn quẩn và thúc đẩy họ tạo thêm nhiều tội ác của nghiệp sanh tử luân hồi trong ba cõi. Họ biết đó là những điều đau khổ trước mắt, nhưng họ vẫn sa ngã và hành động không chút từ nan.

Thế mà, bậc Sa Môn là những người đã cắt ái ly gia, thoát khỏi những sự ràng buộc của thế tình, dứt bỏ ngoài thân năm điều ái dục, an nhiên tự tại trên con đường giải thoát và giác ngộ. Họ đã thoát khỏi những điều mà thế nhân không thoát khỏi và họ đã thật hành những hạnh thanh tịnh mà thế nhân không thể làm. Họ là những bậc đáng cao quý cho chúng ta lễ bái. Thế nên vua A Dục sẵn sàng đánh lễ họ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu mỗi khi được diện kiến.

Lợi ích của sự Lễ Bái như đã trình bày ở trước, ngoài công dụng tiêu diệt dần dần những phiền não trong mỗi con người, còn tăng trưởng Đạo Lực trong nội Tâm của người tu tập. Minh lạy người khác tức là mình lạy mình. Minh tôn vinh người khác tức là mình tôn vinh mình. Trường hợp này cũng như chúng ta học Anh Văn. Chúng ta càng đọc lớn lên chừng nào thì chúng ta càng mau thuộc chừng đó. Chúng ta càng học nhiều chừng nào thì chúng ta càng thuộc lòng nhiều và nhớ lâu chừng đó. Chúng ta càng niệm Phật nhiều chừng nào thì Phật Tâm của chúng ta càng phát triển chừng đó. Chúng ta càng lạy Phật tụng Kinh thâm hậu chừng nào thì công đức Đạo Lực trong nội Tâm của chúng ta càng nảy nở và tăng trưởng chừng đó. Chúng ta phát ra Đạo

Tâm bao nhiêu thì lúc đó chúng ta thân vô Đạo Lực bấy nhiêu không bao giờ mất. Những công đức càng bồi dưỡng bao nhiêu thì càng phát triển bấy nhiêu không chút sai trái.

Kinh Tăng Nhất A Hàm, quyển 24 có ghi lại những điều lợi ích của sự Lễ Bái. Kinh nói rằng: cung kính lễ bái đức Như Lai sẽ hưởng được năm phần công đức như sau:

1. Đao Chánh: nghĩa là người lễ bái thấy tướng hảo của Phật liền khởi niệm hoan hỷ và phát tâm ước mơ mong cầu. Nhờ nhân duyên đó họ qua kiếp sau có thể hưởng được tướng mạo đoan trang tốt đẹp.
2. Hào Thịnh: nghĩa là người lễ bái xưng tụng danh hiệu đức Như Lai ba lần. Nhờ nhân duyên đó họ đời sau có thể được tiếng nói lãnh lót trong trời tốt đẹp.
3. Đa Tài Bảo: nghĩa là người lễ bái thường dâng hoa, đốt đèn v.v... để bố thí cúng dường các đức Như Lai. Nhờ nhân duyên đó họ đời sau hưởng được nhiều tiền của vật báu.
4. Sanh Trưởng Giả Gia: nghĩa là người lễ bái đem tâm không chấp trước, chấp tay quỳ gối, chí thành lễ Phật. Nhờ nhân duyên đó họ đời sau được sanh vào nhà giàu sang quý tộc.
5. Sanh Thiện Xứ Thiên Trượng nghĩa là nhờ công đức cung kính lễ bái các đức Như Lai, hành giả (người lễ bái) đời sau sẽ được sanh vào các cõi lành hoặc các cõi trời.

Tóm lại, Lễ Bái không phải hành động thấp hèn làm mất phẩm cách con người. Trái lại Lễ Bái chính là một đạo nghĩa của con người tiên bộ và còn là một đạo lý của Tín Đồ chân chánh. Đối với Tổ Tiên, người Hiếu Hạnh cần phải lễ bái để tỏ lòng cung kính đối với Thánh Hiền, Tín Đồ chân chánh cần phải lễ bái để thể hiện đức tính khiêm cung trong sự tu tập đạo lý giác ngộ. Lễ Bái nhằm giao cảm với bề trên, kết sợi giây tương thân trong xã hội và tạo nên chất liệu để xóa bỏ mọi dị biệt ngăn cách chia rẽ trong đoàn thể. Người con Hiếu Hạnh không thể thiếu cung cách Lễ Bái. Người Tín Đồ trung kiên và đạo đức gương mẫu không thể thiếu nghĩa vụ với nghi cách Lễ Bái này.

IV.- KẾT LUẬN ^

Vấn đề thờ, cúng và lễ bái là những biểu tượng tín ngưỡng có giá trị chẳng những về phương diện hình thức và còn hữu ích không nhỏ về phương diện tâm linh. Thờ, cúng và lễ bái là nhu cầu cần thiết cho con người không thể thiếu trong việc tu tập đào luyện đạo đức làm người. Vấn đề trên chẳng những cần thiết cho cá nhân mình, cho gia đình mình trong đời này, mà hơn nữa, đây cũng là một nhu cầu hữu ích cho thế hệ con cháu mai sau. Chẳng những thế vấn đề THỜ, CUNG và LỄ BÁI còn là một yếu tố cần thiết trong việc tạo dựng nhân lành cho cuộc đời mình ở kiếp sau. Điều này rất quan trọng kể cả hình thức lẫn nội dung, kể cả sự tương cho đến lý tánh, để chúng ta và tất cả chúng sanh sớm giải thoát phiền não khổ đau và được an vui tự tại trong sự giác ngộ.

Thờ ở đây nhằm thể hiện sự tưởng niệm, tỏ bày lòng Tôn Kính dâng lên các bậc Tổ Tiên và các vị Thánh Đức mà mình đã gởi trọn niềm tin. Người Thờ Cúng và Lễ Bái là tự tạo điều kiện giao cảm, thiết lập điểm tựa cho Tâm Linh giữa họ với Bề Trên mỗi khi cảm thấy tâm hồn lạc lõng mà chính họ cần đến quyền năng hỗ trợ của Tiên Nhân. Thờ ở đây còn là một hình thức giáo dục gia đình, nhắc nhở con cháu ý niệm được bổn phận làm người đối với bề trên trong sự nghiệp kế thừa Truyền Thống. Hình Thức Thờ Tự cũng tạo phương tiện cho con cháu noi gương đức hạnh của Tiên Nhân để soi sáng cõi lòng tu tâm dưỡng tánh.

Cúng ở đây nhằm tri ân sâu dày của Tổ Tiên, của Thánh Hiền đáng kính với sự dâng hiến lễ vật quý trọng và mong cầu ơn trên chứng minh gia hộ. Ngoài ra Cúng kỵ còn tăng trưởng phước Ông Bà cho dòng họ Cháu Con và tăng trưởng Đạo Lực giải thoát cho Tín Đồ qua hệ thống Tâm Linh làm gạch nối giữa người nguyện cầu với các bậc Tiên Nhân Thánh Đức. Có thể nói Cúng Kỵ rất cần thiết cho việc giáo dục gia đình ý niệm Truyền Thống Tổ Tiên, lý tưởng Giống Nòi và

làm tròn nghĩa vụ Đạo Đức con người. Muốn bồi dưỡng Tâm Linh lành mạnh, người Đạo Đức và Hiếu Nghĩa không thể không Thờ, Cúng và Lễ Bái Tổ Tiên, Chư Phật và Thánh Hiền. Lễ Bái ở đây nhằm báo ân với cung cách quy ngưỡng, hướng về, cũng như noi gương đức hạnh cao quý và ý chí siêu thoát của các bậc Tôn Kính để tu tập. Người Lễ Bái mong cầu sau này kế thừa xứng đáng sự nghiệp của Tiên Nhân trên con đường giác ngộ và giải thoát khổ đau sanh tử. Phận làm cha mẹ cần phải giải thích cho con cháu hiểu rõ ý nghĩa và giá trị Thờ, Cúng và Lễ Bái. Con cháu nhờ đó tiếp nối sự nghiệp Thờ, Cúng và Lễ Bái của Tổ Tiên cho đúng đạo lý. Truyền Thống Văn Hóa Việt Nam, Vấn đề Thờ, Cúng và Lễ Bái là hình ảnh linh động nhất, cao đẹp nhất, sâu đậm nhất của một Dân Tộc có hơn Bốn Ngàn Năm Văn Hiến. Hình ảnh Thờ, Cúng và Lễ Bái làm sống dậy tinh thần Hiếu Nghĩa và Đạo Đức Nhân Luân của con Lạc cháu Hồng, Việt Nam bất diệt.

CÁC KINH LUẬN THAM KHẢO ^

- * Khảo Nghiệm Duy Thức Học, Trung Tâm Văn Hóa Xã Hội xuất bản.
- * Câu Xá Luận, quyển 1 và 4.
- * Thuận Chánh Lý Luận, quyển 10.
- * Thành Duy Thức Luận, quyển 7.
- * Bánh Pháp Minh Môn Luận Sớ, quyển Thượng.
- * Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, quyển 7 Mạt.
- * Đại Nhật Kinh Sớ, quyển 3 và quyển 5.
- * Đại Nhật Kinh Sớ Diễn áo, quyển 2.
- * Phật Học Đại Từ Điển, quyển 4, Trang 3997-3998.
- * Hoa Nghiêm Kinh Sớ, quyển 8.
- * Kinh Tăng Nhứt A Hàm, quyển 27 và quyển 41.
- * Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ
- * Kinh Di Giáo.
- * Kinh Phổ Hiền, Phạm Hạnh Nguyễn.
- * Tứ Thập Hoa Nghiêm Kinh, quyển 13.
- * Kinh Thập Địa Luận, quyển 3.
- * Kinh Phạm Võng, quyển Hạ
- * Ma Ha Tăng Kỳ Luật, quyển 25 và quyển 27.
- * Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa, quyển 18.
- * Tứ Phần Luật, quyển 60.
- * Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện, quyển 4.
- * Pháp Uyển Châu Lâm, quyển 20.
- * Đại Đường Tây Vực Ký, quyển 2.
- * Thích Môn Quy Kính Nghi, quyển Hạ.
- * Tỳ Nại Da Tạp Sự, quyển 15.
- * Đại Bảo Tích Kinh, quyển 43.